



Hướng dẫn sử dụng Calc

Phụ lục B
Miêu tả các hàm

Bản quyền

Tài liệu này thuộc Bản quyền © 2005 của các cộng tác viên được liệt kê trong phần **Các tác giả**. Quý vị có thể phân phối và/hoặc chỉnh sửa tài liệu theo các điều khoản trong Giấy phép Thảm quyền Sáng tạo Chung **Creative Commons Attribution License**, phiên bản 2.0 hoặc mới hơn (<http://creativecommons.org/licenses/by/2.0/>).

Tất cả tên thương mại trong hướng dẫn này đều thuộc về các chủ sở hữu hợp pháp.

Các tác giả

Magnus Adielsson
Richard Barnes
Peter Kupfer
Iain Roberts
Jean Hollis Weber

Nguyễn Thị Ánh Thơ (phiên bản tiếng Việt)

Phản hồi

Người duy trì: [Ian Laurensen](#)

[Xin hãy gửi bất kỳ kiến nghị hoặc nhân xét nào về tài liệu này tới:
authors@user-faq.openoffice.org](mailto:authors@user-faq.openoffice.org)

Lời cảm ơn

Công trình này được hoàn thành nhờ sự nỗ lực to lớn của ông Bill Wilson và ông Bob Smith

Ngày phát hành và phiên bản phần mềm

Xuất bản ngày 27 tháng Mười năm 2005. Dựa trên OpenOffice.org 2.0. Phiên bản tiếng Việt xuất bản ngày 21 tháng 01 năm 2006 với sự hỗ trợ của dự án “Centres Linux et Logiciels Libres pour le Développement – C3LD Vietnam” (<http://www.centre-linux.org/>) của Tổ chức hợp tác đại học cộng đồng Pháp Ngữ (AUF).

Mục lục

| | |
|---|----|
| Bản quyền | i |
| Tác giả | i |
| Phản hồi | i |
| Lời cảm ơn | i |
| Publication date and software version | i |
| Các hàm trong Calc | 1 |
| Các hàm toán học | |
| Các hàm phân tích tài chính | 6 |
| Chú ý về ngày tháng | 6 |
| Chú ý về lãi suất | 6 |
| Các hàm phân tích thống kê | 18 |
| Hàm ngày và giờ | 25 |
| Các hàm lôgic | 28 |
| Các hàm thông tin | 29 |
| Các hàm cơ sở dữ liệu | 31 |
| Các hàm mảng | 33 |
| Các hàm bảng tính | 35 |
| Các hàm văn bản | 39 |
| Các hàm bổ sung | 42 |

Các phép tính có sẵn trên Calc

Bảng 1: Các hàm có sẵn trên Calc:

| Nhóm hàm | Tiêu chuẩn | Bổ sung | Tổng cộng |
|---------------|------------|---------|-----------|
| Toán học | 54 | 8 | 62 |
| Tài chính | 22 | 37 | 59 |
| Thống kê | 77 | 0 | 77 |
| Ngày và giờ | 17 | 13 | 30 |
| Lô gíc | 6 | 0 | 6 |
| Thông tin | 16 | 2 | 18 |
| Cơ sở dữ liệu | 12 | 0 | 12 |
| Mảng | 14 | 0 | 14 |
| Bảng tính | 20 | 0 | 20 |
| Văn bản | 27 | 1 | 28 |
| Tổng số hàm | 265 | 61 | 326 |

Calc cung cấp các hàm sử dụng thông thường nhất cho các bảng tính mới. Phần này nhằm mục đích làm cho người sử dụng làm quen với các hàm sẵn có. Bởi vì nhiều hàm của Calc cần những tham biến đầu vào được tính toán một cách cẩn thận và cụ thể nên những mô tả này không nên được xem xét toàn bộ tham chiếu đối với mỗi hàm. Những giải thích cụ thể hơn về các đặc điểm và yêu cầu của các hàm trong Calc có trong phần Trợ giúp của OpenOffice.org.

Có hơn 250 hàm tiêu chuẩn có sẵn trong Calc và có nhiều hàm hơn nữa nhờ tính chất *AddIn* của nó. Tính chất này sẽ được giải thích ở trong phần cuối của phụ lục này, “Các hàm bổ sung”, trang 46. Các bảng dưới đây liệt kê các hàm của Calc và các hàm này được chia thành 11 loại hàm cơ bản. Trong số các liệt kê dưới đây, hàm nào được đánh dấu bằng một dấu sao (*) thì hàm đó chỉ có nếu máy tính có cài đặt *the Analysis AddIn*.

Chú ý Một số mô tả trong phần phụ lục này định nghĩa những hạn chế về số các giá trị hay số các tham biến trong một hàm. Đặc biệt là các hàm tham chiếu đến các tham biến dưới đây có thể dễ gây nhầm lẫn.

- số_1; số_2;... số_30
- số 1 to 30
- Một liệt kê lên tới 30 số

Có sự khác nhau cơ bản giữa một *liệt kê các số* và *số tham biến* mà một hàm sẽ chấp nhận. Ví dụ, hàm **Tổng SUM** sẽ chỉ chấp nhận tối đa 30 tham biến. Giới hạn này không có nghĩa rằng bạn chỉ có thể tính tổng 30 số mà bạn chỉ có thể đi qua 30 tham biến riêng biệt trong hàm này.

Tham biến là các giá trị được cách nhau bằng một dấu chấm phẩy và có thể bao gồm các vùng thường tham chiếu tới nhiều giá trị. Bởi vậy, một tham biến có thể tham chiếu tới nhiều giá trị và trên thực tế thì một hàm giới hạn đầu vào đến 30 tham biến thì vô thể chấp nhận hơn 30 giá trị số riêng biệt.

Phụ lục này cố gắng làm rõ vấn đề này bằng cách sử dụng thuật ngữ **tham biến** mà không dùng các cụm từ ở trên. Thật không may là mục Trợ giúp trực tuyến OOO thì vẫn đang mơ hồ về vấn đề này..

Chú ý Các hàm mà có tên kết thúc bằng **_ADD** là tương đương với các hàm của Microsoft Excel. Chúng cho kết quả giống với các hàm tương đương trên Excel (without the suffix), mặc dù có thể đúng nhưng lại không dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế. Hàm **_ADD** chỉ có thể có được nếu có cài đặt *Analysis AddIn*.

Các hàm toán học

Bảng 1: Các hàm toán học

| Cú pháp | Miêu tả |
|-------------------|--|
| ABS(số) | Trả về tuyệt đối của một số. |
| ACOS(số) | Trả về arcsin của một số theo đơn vị radian. |
| ACOSH(số) | Trả về cosin hyperbol nghịch đảo của một số theo đơn vị radian. |
| ACOT(số) | Trả về cotang nghịch đảo của một số theo đơn vị radian. |
| ACOTH(số) | Trả về cotang hyperbolic của một số theo đơn vị radian. |
| ASIN(số) | Trả về arcsin của một số theo đơn vị radian |
| SINH(số) | Trả về sin hyperbol nghịch đảo của một số theo đơn vị radian. |
| ATAN(số) | Trả về arctang của một số theo đơn vị radian. |
| ATAN2(số_x; số_y) | Trả về arctang của tọa độ x và y cho trước. Số_x là giá trị của tọa độ x. Số_y is là giá trị của tọa độ y. |

| Cú pháp | Miêu tả |
|--|---|
| ATANH(số) | Trả về arctang hyperbol nghịch đảo của một số. Góc được trả về theo đơn vị radian |
| CEILING(số; significance; chế độ) | Làm tròn một số lên thành số nguyên gần nhất hoặc bội số 10. Significance là giá trị mà sẽ được làm tròn lên thành bội số 10 của nó (.01, .1, 1, 10, vv.). Chế độ là giá trị tùy chọn. Nếu tham biến này được chỉ ra và khác không và nếu số và bội số 10 là âm thì làm tròn số sẽ dựa trên giá trị này. |
| COMBIN(đếm_1; đếm_2) | Cho số kết hợp của một số thành phần đã cho. Đếm_1 is tổng số các phần tử. Đếm_2 is số phần tử được lựa chọn từ các phần tử. Hàm này giống với hàm nCr trong máy tính. |
| COMBINA(đếm_1; đếm_2) | Cho số kết hợp của một số thành phần đã cho (bao gồm cả các phần tử lặp lại). Đếm_1 là tổng số các phần tử. Đếm_2 là số phần tử được lựa chọn từ các phần tử. |
| CONVERT(giá trị; "văn bản"; "văn bản") | Chuyển đổi giá trị của một tiền tệ Châu Âu thành đồng EURO. giá trị là tổng số tiền cần chuyển đổi. Văn bản là chữ viết tắt chính tính của tiền tệ đích (ví dụ, "EUR"). Tham biến văn bản đầu tiên cho biết giá trị nguồn cần chuyển đổi; Tham biến văn bản thứ hai cho biết giá trị đích. Cả hai tham biến văn bản đều phải được để trong dấu ngoặc kép. |
| COS(số) | Trả về cosin của một số (góc theo đơn vị radian) |
| COSH(số) | Trả về cosin hyperbol của một số (góc theo đơn vị radian). |
| COT(số) | Trả về cotang của một số (góc theo đơn vị radian). |
| COTH(số) | Trả về cotang hyperbol của một số (góc theo đơn vị radian). |
| COUNTBLANK(vùng) | Trả về số các ô trống. Range is là vùng ô có chứa ô trống cần đếm. |
| COUNTIF(vùng; điều kiện) | Đếm các tham biến thỏa mãn các điều kiện nhất định trong một vùng ô. Vùng là vùng áp dụng điều kiện. Điều kiện chỉ ra điều kiện dưới hình thức số, một biểu thức thông thường hoặc một dãy ký tự được sử dụng để đếm ô |
| DEGREES(số) | Chuyển đổi một số từ đơn vị radian thành đơn vị độ. |
| EVEN(số) | Làm tròn một số thành số nguyên chẵn gần nhất. |
| EXP(số) | Tính toán số mũ cho e cơ sở. |
| FACT(số) | Tính toán giai thừa của một số. |

| Cú pháp | Miêu tả |
|---|--|
| FLOOR(số; bội số; chế độ) | Làm tròn một số xuống cấp của bội số 10. Bội số là giá trị mà số đã cho sẽ được làm tròn xuống bội số 10 của nó (.01, .1, 1, 10, etc.). Chế độ là một giá trị tùy chọn, nếu chế độ là một số khác không và số là âm thì được làm tròn dựa trên giá trị đó. |
| GCD(số) | Cho ước số chung lớn nhất của một hoặc hơn một số nguyên. Số là một liệt kê lên tới 30 số cần tính ước số chung lớn nhất, cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;). |
| *GCD_ADD(số) | Cho ước số chung lớn nhất của một danh sách các số. Số là một danh sách các số lên tới 30 số, cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;) |
| INT(số) | Làm tròn một số xuống thành số nguyên gần nhất. |
| ISEVEN(giá trị) | Trả về Đúng (TRUE) nếu giá trị đã cho là một số nguyên chẵn hoặc Sai (FALSE) nếu giá trị đã cho là số nguyên lẻ. <i>Nếu giá trị không phải là một số nguyên, hàm này sẽ chỉ đánh giá phần nguyên của giá trị.</i> |
| ISODD(giá trị) | Trả về Đúng (TRUE) nếu giá trị đã cho là một số nguyên lẻ hoặc FALSE nếu giá trị là số nguyên chẵn. <i>Nếu giá trị không phải là một số nguyên, hàm này sẽ chỉ đánh giá phần nguyên của giá trị.</i> |
| LCM(số nguyên_1; số nguyên_2; ... số nguyên_30) | Cho bội số chung nhỏ nhất của một hay hơn một số nguyên. Integer_1; số nguyên_2;... số nguyên_30 là các số nguyên cần tính bội số chung nhỏ nhất. |
| *LCM_ADD(số) | Số là một liệt kê lên tới 30 số cách nhau bởi dấu chấm phẩy (;). Cho kết quả là bội số chung nhỏ nhất của một danh sách các số |
| LN(số) | Tính toán logarit tự nhiên dựa trên hằng số e của một số. |
| LOG(số; base) | Cho logarit của một số với cơ số đã biết. Base là cơ số của phép tính logarit |
| LOG10(số) | Cho logarit cơ số 10 của một số. |
| MOD(số bị chia; số chia) | Tính toán phần dư của phép chia nguyên. Số bị chia là số được chia bởi số chia. Số chia là số dùng để chia số bị chia. |
| *MROUND(số; bội số) | Kết quả là bội số nguyên gần nhất của một số. |
| *MULTINOMIAL (số) | Cho giai thừa của một tổng các tham biến. Số là một liệt kê lên tới 30 số cách nhau bằng các dấu chấm phẩy. |
| ODD(số) | Làm tròn một số lên thành số nguyên lẻ gần nhất. |
| PI() | Trả về giá trị của PI. |
| POWER(cơ số; lũy thừa) | Tăng một số lên lũy thừa của một số khác. Cơ số là số được nâng lũy thừa. Lũy thừa là số mũ. |

| Cú pháp | Miêu tả |
|--------------------------------|---|
| PRODUCT(số 1 đến 30) | Nhân tất cả các một số và cho kết quả là một tích. Số 1 đến số 30 lên tới 30 tham biến cần phải tính tích, cách nhau bằng một dấu chấm phẩy. |
| *QUOTIENT(số bị chia; số chia) | Trả về số nguyên của một phép chia. |
| RADIANS(số) | Chuyển đổi đơn vị độ thành đơn vị radian. |
| RAND() | Trả về một số ngẫu nhiên giữa 0 và 1. Số này sẽ tính lại khi nhập dữ liệu hoặc ấn F9. |
| *RANDBETWEEN (đáy; đỉnh) | Trả về một số nguyên ngẫu nhiên giữa đáy và đỉnh . Số này sẽ tính lại khi ấn tổ hợp các phím <i>Control+Shift+F9</i> . |
| ROUND(số; đếm) | Làm tròn một số với độ chính xác được định trước. đếm (tùy chọn) là số số thập phân mà giá trị cần làm tròn tới. Nếu tham biến đếm là âm, thì một số được làm tròn đến chữ số thập phân chỉ ra bởi tham biến này. |
| ROUNDDOWN(số; đếm) | Làm tròn xuống một số. Đếm (tùy chọn) là số con số sẽ được làm tròn xuống. Nếu tham biến đếm là âm, thì một số được làm tròn xuống đến chữ số chỉ ra bởi tham biến này. |
| ROUNDUP(số; đếm) | Làm tròn lên một số. đếm (tùy chọn) là số con số sẽ được làm tròn lên. Nếu tham biến đếm là âm, thì một số được làm tròn lên đến chữ số chỉ ra bởi tham biến này. |
| *SERIESSUM(x; n; m; hệ số) | Trả về tổng các lũy thừa của số x theo công thức sau: $\text{SERIESSUM}(x;n;m;\text{hệ số}) = \text{hệ số}_1 * x^n + \text{hệ số}_2 * x^{(n+m)} + \text{hệ số}_3 * x^{(n+2m)} + \dots + \text{hệ số}_i * x^{(n+(i-1)m)}$ x là một số dưới dạng một biến độc lập. n là lũy thừa bắt đầu. m là số gia. Các hệ số được đăng nhập bằng cách dùng các tham chiếu ô. |
| SIGN(số) | Trả về dấu của một số. Hàm này cho kết quả 1 đối với dấu dương và -1 đối với dấu âm và 0 đối với 0. |
| SIN(số) | Trả về sin của một số (góc theo đơn vị radian) |
| SINH(số) | Trả về sin hyperbol của một số (góc theo đơn vị radian) |
| SQRT(số) | Trả về căn bậc hai của một số. Giá trị của một số phải là dương. |
| *SQRTPI(số) | Trả về căn bậc hai của một tích của một một số và PI. |
| SUBTOTAL(hàm; vùng) | Tính toán tổng số phụ trong một bảng tính. Nếu một vùng đã chứa tổng số phụ thì các tổng số phụ này không được dùng cho các phép toán khác hơn nữa. Hàm là một giá trị đại diện cho hàm khác ví dụ như Average, Count, Min, Sum, Var. Vùng là vùng chứa các ô. |

| Cú pháp | Miêu tả |
|-----------------------------------|---|
| SUM(số_1; số_2; ... số_30) | Tính tổng tất cả các số trong một vùng ô. Số_1; số_2;... số_30 lên tới 30 tham biến cần tính tổng. Có thể điền một vùng các ô bằng cách dùng các tham chiếu ô. |
| SUMIF(vùng; điều kiện; vùng cộng) | Tính tổng các ô thỏa mãn điều kiện cho trước. Vùng là vùng áp dụng điều kiện. Điều kiện là điều kiện cộng. Vùng cộng là vùng ô sẽ được cộng. Nếu không có tham biến này thì sẽ cộng các ô trong Range . |
| SUMSQ(số_1; số_2; ... số_30) | Tính tổng các số bình phương của các số. Số_1; số_2;... số_30 lên tới 30 tham biến cần tính tổng bình phương. |
| TAN(số) | Trả về tang của một số (góc theo đơn vị radian). |
| TANH(số) | Trả về tang hyperbol của một số (góc theo đơn vị radian) |
| TRUNC(số; đếm) | Cắt bỏ phần thập phân của số để lấy phần nguyên theo độ chính xác được chỉ ra trong Công cụ > Tùy chọn > OpenOffice.org Calc > Tính toán . Số là số chứa các số thập phân cần cắt bỏ. Đếm là số các số thập phân không bị cắt bỏ. |

Các hàm phân tích tài chính

Chú ý Nhều hàm liệt kê dưới đây và trong phần trợ giúp OOo chỉ tồn tại nếu máy tính có cài đặt *Analysis AddIn*. Các hàm này được đánh dấu bằng một dấu sao (*).

Lưu ý về ngày tháng

Nếu giá trị ngày tháng được sử dụng như một tham biến trong hàm tài chính của Calc thì phải được nhập theo một cách cụ thể. Ví dụ, giá trị ngày tháng phải được bỏ trong dấu ngoặc kép và các giá trị ngày, tháng, năm phải được cách nhau bằng một dấu chấm Ví dụ như ngày 06 tháng 8, 2004, hay 8/6/04 phải được đăng nhập là "08.06.2004". Nếu không đăng nhập giá trị ngày đúng như yêu cầu của hàm này thì sẽ không có kết quả đúng.

Lưu ý về lãi suất

Có thể đăng nhập lãi suất bằng một trong hai cách sau:

- đăng nhập dưới dạng một số thập phân. Để đăng nhập lãi suất dưới dạng một phân số thập phân, thì chia nó cho 100 trước khi đăng nhập vào hàm. Ví dụ, để tính một khoản vay với lãi suất 3.25% thì phải đăng nhập .0325 vào hàm.
- Đăng nhập dưới dạng một tỷ lệ phần trăm. Để đăng nhập lãi suất dưới dạng một tỷ lệ phần trăm thì phải đánh phím % ngay sau lãi suất. Ví dụ, để tính một khoản vay với lãi suất 3.25% thì phải đăng nhập 3.25% vào hàm.

Cả hai cách đều được chấp nhận. Tuy nhiên, nếu đăng nhập là 3.25, hàm này sẽ hiểu là lãi suất 325%.

Các hệ thống kế toán sẽ khác nhau nếu số ngày trong một tháng hay một năm sử dụng trong các phép tính khác nhau. Các số nguyên trong bảng dưới đây được sử dụng cho tham biến **cơ số** trong một số hàm phân tích tài chính.

Bảng 2: Tính toán cơ số

| Cơ số | Cách tính |
|-----------------|---|
| 0 hoặc không có | Theo cách tính của Mỹ (NASD), 12 tháng, một tháng có 30 ngày. |
| 1 | Số ngày thực có trong tháng, số ngày thực có trong năm. |
| 2 | Số ngày thực có trong tháng, một năm có 360 ngày |
| 3 | Số ngày thực có trong tháng, một năm có 360 ngày |
| 4 | Theo cách tính của Châu Âu, 12 tháng, một tháng có 30 ngày |

Bảng 3: Các hàm phân tích tài chính

| Cú pháp | Miêu tả |
|---|--|
| *ACCRINT (phát hành; lợi tức đầu tiên; quyết toán; tỷ lệ; mệnh giá; tần số; cơ số) | Tính lãi gộp của của một cổ phiếu thanh toán có kỳ hạn. Phát hành là ngày phát hành cổ phiếu. Lợi tức đầu tiên là ngày lợi tức đầu tiên của cổ phiếu. Quyết toán là ngày đáo hạn. tỷ lệ là mức lãi suất danh nghĩa hàng năm (lãi suất trên cuống cổ phiếu). Mệnh giá là giá danh nghĩa của cổ phiếu. Tần số là số lần thanh toán trong một năm (1, 2 hoặc 4). Cơ số là tùy chọn và cho biết cách tính năm. |
| *ACCRINTM (phát hành; quyết toán; tỷ lệ; mệnh giá; cơ số) | Tính lãi gộp của một cổ phiếu thanh toán một lần vào ngày mua cổ phiếu. Phát hành là ngày phát hành cổ phiếu. Quyết toán là ngày đáo hạn. Tỷ lệ là lãi suất danh nghĩa hàng năm. Mệnh giá là giá danh nghĩa của cổ phiếu. Cơ số là tùy chọn và cho biết cách tính năm |
| *AMORDEGRC (giá ; ngày mua; kỳ đầu tiên; giá trị còn lại; kỳ ; tỷ lệ; cơ số) | Tính tổng giá trị sụt giá cho một kỳ thanh toán dưới dạng trừ dần. Không như hàm AMORLINC, hàm này dùng hệ số sụt giá độc lập với thời kỳ sụt giá. Giá là giá giành được. Ngày mua là ngày dành được. Kỳ đầu tiên là ngày cuối cùng của kỳ thanh toán đầu tiên. giá trị còn lại là giá trị còn lại của tài sản tại cuối thời kỳ sụt giá. Kỳ là thời kỳ thanh toán được xem xét. Tỷ lệ là tỷ lệ sụt giá. Cơ số tùy chọn từ một liệt kê các lựa chọn và cho biết năm đó được tính toán thế nào. |

| Cú pháp | Miêu tả |
|--|---|
| <p><u>*AMORLINC</u>(giá ; ngày mua; kỳ đầu tiên; giá trị còn lại; kỳ ; tỷ lệ; cơ số)</p> | <p>Tính tổng giá trị sụt giá cho một thời kỳ thanh toán dưới dạng trừ dần tuyến tính. Nếu tài sản được mua trong thời kỳ thanh toán thì phải xem xét phần trăm tổng giá trị sụt giá. Giá là giá giành được. Ngày mua là ngày dành được. Kỳ đầu tiên là ngày cuối cùng của kỳ thanh toán đầu tiên. Giá trị còn lại là giá trị còn lại của tài sản tại cuối thời kỳ sụt giá. kỳ là thời kỳ thanh toán được xem xét. Tỷ lệ là tỷ lệ sụt giá. Cơ số là tùy chọn từ một liệt kê các lựa chọn và chỉ ra năm đó được tính toán như thế nào.</p> |
| <p><u>*COUPDAYBS</u>(quyết toán; đáo hạn; tần số; cơ số)</p> | <p>Cho số ngày kể từ ngày đầu tiên của cổ phiếu cho đến ngày thanh toán. Quyết toán là ngày mua cổ phiếu. Đáo hạn là ngày cổ phiếu đáo hạn. Tần số là số lần thanh toán lợi tức trong một năm. Cơ số là tùy chọn và cho biết cách tính năm.</p> |
| <p><u>*COUPDAYS</u>(quyết toán; đáo hạn; tần số; cơ số)</p> | <p>Cho số ngày trong kỳ lợi tức hiện hành có ngày thanh toán. Quyết toán là ngày mua cổ phiếu. Đáo hạn là ngày cổ phiếu đáo hạn. tần số là số lần thanh toán lợi tức trong một năm. Cơ số là tùy chọn và cho biết cách tính năm.</p> |
| <p><u>*COUPDAYSNC</u>(quyết toán; đáo hạn; tần số; cơ số)</p> | <p>Cho số ngày được tính từ ngày mua cổ phiếu đến ngày của phiếu tiếp theo. Quyết toán là ngày mua cổ phiếu. Đáo hạn là ngày cổ phiếu đáo hạn. tần số là số lần thanh toán lợi tức trong một năm. Cơ số là tùy chọn và cho biết cách tính năm.</p> |
| <p><u>*COUPNCD</u>(quyết toán; đáo hạn; tần số; cơ số)</p> | <p>Cho ngày của phiếu đầu tiên sau ngày thanh toán và định dạng kết quả là một ngày. Quyết toán là ngày mua cổ phiếu. Đáo hạn là ngày cổ phiếu đáo hạn. Tần số là số lần thanh toán lợi tức trong một năm. Cơ số là tùy chọn và cho biết cách tính năm.</p> |
| <p><u>*COUPNUM</u>(quyết toán; đáo hạn; tần số; cơ số)</p> | <p>Cho số lần thanh toán lợi tức tính từ ngày mua cổ phiếu đến ngày đáo hạn. Quyết toán là ngày mua cổ phiếu. Đáo hạn là ngày cổ phiếu đáo hạn. Tần số là số lần thanh toán lợi tức trong một năm. Cơ số là tùy chọn và cho biết cách tính năm.</p> |
| <p><u>*COUPPCD</u>(quyết toán; đáo hạn; tần số; cơ số)</p> | <p>Cho ngày của phiếu cuối cùng trước ngày thanh toán và định dạng kết quả là một ngày. Quyết toán là ngày mua cổ phiếu. Đáo hạn là ngày cổ phiếu đáo hạn. Tần số là số lần thanh toán lợi tức trong một năm. Cơ số là tùy chọn và cho biết cách tính năm.</p> |

| Cú pháp | Miêu tả |
|---|---|
| CUMIPMT(tỷ lệ; NPER; PV; S; E; loại) | <p>Tính tổng lợi tức của một khoản đầu tư dựa trên một lãi suất không đổi. Tỷ lệ là lãi suất định kỳ. NPER là tổng số kỳ thanh toán. NPER có thể là một giá trị không nguyên. Tỷ lệ và NPER phải tham chiếu đến cùng một đơn vị, và vì thế, cả hai chỉ số này đều phải được tính toán hàng năm hoặc hàng tháng. PV là giá trị hiện hành trong chuỗi các thanh toán. S là kỳ đầu tiên. E là kỳ cuối cùng. Loại là ngày đến hạn phải thanh toán vào đầu kỳ (1) hoặc cuối kỳ (0).</p> |
| *CUMIPMT_ADD(tỷ lệ; NPER; PV; kỳ bắt đầu; kỳ kết thúc; loại) | <p>Tính lợi tức của một kỳ. Tỷ lệ là lãi suất của mỗi kỳ. NPER là tổng số kỳ thanh toán. tỷ lệ và NPER phải có cùng đơn vị và vì thế, cả hai chỉ số này đều phải được tính toán hàng năm hoặc hàng tháng. PV là giá trị hiện hành. Kỳ bắt đầu là kỳ thanh toán đầu tiên của phép tính. Kỳ kết thúc là kỳ thanh toán cuối cùng của phép tính. Loại là ngày đến hạn phải thanh toán vào đầu kỳ (1) hoặc cuối kỳ (0).</p> |
| CUMPRINC(tỷ lệ; NPER; PV; S; E; loại) | <p>Cho lợi tức phải trả cho một kỳ đầu tư với lãi suất không đổi. tỷ lệ là lãi suất định kỳ. NPER là tổng số kỳ thanh toán. NPER có thể là một số không nguyên. Tỷ lệ và NPER phải có cùng đơn vị và vì thế, cả hai chỉ số này đều phải được tính toán hàng năm hoặc hàng tháng. PV là giá trị hiện hành. PV là giá trị hiện hành trong chuỗi các thanh toán. S là kỳ đầu tiên. E là kỳ cuối cùng. Loại là ngày đến hạn phải thanh toán vào đầu kỳ (1) hoặc cuối kỳ (0).</p> |
| *CUMPRINC_ADD(tỷ lệ; NPER; PV; kỳ bắt đầu; kỳ kết thúc; loại) | <p>Tính giá trị phải trả cho một khoản vay của mỗi kỳ. tỷ lệ là lãi suất của mỗi kỳ. NPER là tổng số kỳ thanh toán. tỷ lệ và NPER phải có cùng đơn vị và vì thế, cả hai chỉ số này đều phải được tính toán hàng năm hoặc hàng tháng. PV là giá trị hiện hành. Kỳ bắt đầu là kỳ thanh toán đầu tiên của phép tính. Kỳ kết thúc là kỳ thanh toán cuối cùng của phép tính. Loại là ngày đến hạn phải thanh toán vào đầu kỳ (1) hoặc cuối kỳ (0).</p> |
| DB(giá ; giá trị còn lại; tuổi thọ; kỳ ; tháng) | <p>Cho biết sự sụt giá của một tài sản trong một kỳ cụ thể sử dụng phương pháp cân đối suy hao cố định. Giá là giá trị ban đầu của tài sản. Giá trị còn lại là giá trị tài sản tại cuối thời kỳ sụt giá. Tuổi thọ là thời kỳ sụt giá của tài sản. Kỳ là độ dài của mỗi kỳ. Tuổi thọ phải có cùng đơn vị ngày như thời kỳ sụt giá. Tháng (tùy chọn) cho biết số tháng trong năm sụt giá đầu tiên.</p> |
| DDB(giá ; giá trị còn lại; tuổi thọ; kỳ ; yếu tố) | <p>Cho biết sự sụt giá của một tài sản trong một kỳ cụ thể bằng cách dùng phương pháp giảm dần số học. Giá ấn định giá trị ban đầu của tài sản. Giá trị còn lại ấn định giá trị của một tài sản tại cuối tuổi thọ của tài sản. Tuổi thọ là số kỳ, cho biết tuổi thọ của tài sản. Tham biến kỳ cho biết độ dài của mỗi kỳ. Kỳ phải có cùng đơn vị thời gian như tham biến Yếu tố (tùy chọn) là hệ số sụt giá.</p> |

| Cú pháp | Miêu tả |
|--|--|
| *DISC(quyết toán; đáo hạn; giá; số tiền trả hết; cơ số) | Tính toán phần trăm chiết khấu của một cổ phiếu. Quyết toán là ngày mua cổ phiếu. Đáo hạn là ngày cổ phiếu đáo hạn. Giá là giá của cổ phiếu trên 100 đơn vị tiền tệ giá danh nghĩa. Số tiền trả hết là giá trị phải trả của cổ phiếu trên 100 đơn vị tiền tệ giá danh nghĩa. Cơ số là tùy chọn và cho biết cách tính năm. |
| *DOLLARDE(đô la_phần trăm; mẫu số) | Chuyển đổi giá chứng khoán từ một phân số thập phân thành một số thập phân. Đô la_phần trăm là số được thể hiện bằng phân số thập phân, (trong số này, giá trị thập phân là tử số của phân số) Mẫu số là mẫu số của phân số. |
| *DOL_LARFR(đô la_thập phân; mẫu số) | Chuyển đổi giá chứng khoán từ một số thập phân thành một phân số thập phân hỗn tạp. Giá trị thập phân của kết quả cho là tử số của phân số có tham biến. Đô la_thập phân là số thập phân. |
| DURATION(tỷ lệ; PV; FV) | Tính số kỳ cần có để đạt được giá trị mong muốn từ một khoản đầu tư. tỷ lệ (một hằng số) là lãi suất tính cho cả quá trình. Lãi suất bằng số kỳ trong một năm như vậy, có thể tính được lãi suất sau mỗi kỳ. PV là giá trị hiện hành. FV là giá trị mong muốn đạt được của khoản đầu tư. |
| *DURATION_ADD (quyết toán; đáo hạn; cuống phiếu; lợi nhuận; tần số; cơ số) | Tính độ dài của một cổ phiếu lãi suất cố định trong các năm. Quyết toán là ngày mua cổ phiếu. Đáo hạn là ngày đáo hạn. Cuống phiếu là tỷ lệ lợi tức. Lợi nhuận là lợi nhuận hàng năm của cổ phiếu. Tần số là số lần thanh toán lợi tức trong một năm (1, 2 hoặc 4). Cơ số là tùy chọn và cho biết cách tính năm. |
| *EFFECT_ADD(lãi suất danh nghĩa; Npery) | Trả về tỉ lệ hiệu quả lãi suất hàng năm dựa trên lãi suất danh nghĩa và số lần thanh toán lợi tức trong một năm. Lợi tức danh nghĩa cho biết tổng số lợi tức tại cuối kỳ tính toán. Lãi suất danh nghĩa là tỉ lệ lợi tức danh nghĩa hàng năm. Npery là số lần thanh toán lợi tức trong một năm. |
| EFFECTIVE(NOM; P) | Trả về tỉ lệ hiệu quả lãi suất hàng năm dựa trên lãi suất danh nghĩa và số lần thanh toán lợi tức trong một năm. Lợi tức danh nghĩa cho biết tổng số lợi tức tại cuối kỳ tính toán. NOM là lợi tức danh nghĩa. P là số kỳ thanh toán lợi tức trong một năm. |
| FV(tỷ lệ; NPER; PMT; PV; loại) | Trả về giá trị có được trong tương lai của một khoản đầu tư dựa trên thanh toán cố định thường kỳ và lãi suất cố định. tỷ lệ là lãi suất thường kỳ. NPER là tổng số kỳ. PMT là tiền phải trả thường kỳ. PV (tùy chọn) là giá trị tiền mặt hiện tại của một khoản đầu tư. loại (tùy chọn) cho biết là thanh toán sẽ đến hạn vào đầu kỳ (1) hay cuối kỳ (0) |

| Cú pháp | Miêu tả |
|--|---|
| *FVSCCHEDULE(tiền vốn; lịch biểu) | Trả về giá trị gộp của vốn đầu tư ban đầu với chuỗi lãi suất khác nhau qua mỗi kỳ. Tiền vốn là vốn ban đầu. Lịch biểu là chuỗi lãi suất. Lịch biểu phải được đăng nhập bằng các tham chiếu đến các ô. |
| *INTRATE(quyết toán; đáo hạn; đầu tư; số tiền trả hết; cơ số) | Trả về lãi suất hàng năm thu được khi một cổ phiếu được mua với giá trị đầu tư và bán ra với giá trị bán mà không phải trả lợi tức. Quyết toán là ngày mua cổ phiếu. Đáo hạn là ngày cổ phiếu được bán ra. Đầu tư là giá mua. Số tiền trả hết là giá bán. Cơ số là tùy chọn và cho biết cách tính năm. |
| IPMT(tỷ lệ; kỳ ; NPER; PV; FV; loại) | Trả về số tiền trả dần thường kỳ cho một khoản đầu tư với lãi suất cố định. Tỷ lệ là lãi suất thường kỳ. Kỳ là kỳ tính lãi kép. NPER là tổng số kỳ phải trả hàng năm. Kỳ =NPER , nếu tính lãi kép trong kỳ cuối cùng. PV là giá trị tiền mặt hiện hành. FV (tùy chọn) là giá trị mong muốn tại cuối mỗi kỳ. Loại (tùy chọn) cho biết thanh toán đến hạn vào đầu kỳ (1) hay cuối kỳ (0). |
| IRR(giá trị; ước tính) | Trả về tỷ lệ tiền lãi. Các giá trị thể hiện giá trị lưu thông tiền mặt tại các khoản thời gian đều đặn; ít nhất, một giá trị phải là âm (khoản thanh toán), và ít nhất một giá trị phải là dương (thu nhập). Giá trị là một mảng chứa các giá trị. Ước tính (tùy chọn) là giá trị ước tính. |
| ISPMT(tỷ lệ; kỳ ; tổng kỳ; đầu tư) | Trả về mức lợi tức của các đợt trả dần không đổi. Tỷ lệ là lãi suất thường kỳ. Kỳ là số đợt trả dần để tính lợi tức. Tổng kỳ là tổng số kỳ trả dần. Đầu tư là tổng số đầu tư. |
| *MDURATION(quyết toán; đáo hạn; cuống phiếu; lợi nhuận; tần số; cơ số) | Tính khoảng thời gian bổ sung Macauley được sửa đổi của một cổ phiếu lãi suất cố định trong các năm. Quyết toán là ngày mua cổ phiếu. Đáo hạn là ngày cổ phiếu đáo hạn. Cuống phiếu là tỷ lệ lợi tức danh nghĩa hàng năm (lãi suất trên cuống phiếu). Lợi nhuận là lợi nhuận hàng năm của cổ phiếu. Tần số là số lần thanh toán trong một năm (1, 2 hoặc 4). Cơ số là tùy chọn từ một liệt kê các lựa chọn và chỉ ra năm đó được tính toán thế nào. |
| MIRR(giá trị; đầu tư; tỷ lệ tái đầu tư) | Tính tỷ lệ hoàn trả nội bộ được sửa đổi của một loạt các khoản đầu tư. Giá trị tương ứng với mảng hoặc tham chiếu ô có nội dung tương ứng với các khoản thanh toán. Đầu tư là tỷ lệ lợi tức của các khoản đầu tư (các giá trị âm của mảng) Tỷ lệ tái đầu tư là tỷ lệ lợi tức của khoản tái đầu tư (giá trị dương của một mảng). |
| NOMINAL(Tỷ lệ thực; Npery) | Tính lãi suất danh nghĩa cả năm khi đã biết lãi suất thực và số kỳ thanh toán trong một năm. Tỷ lệ thực là lãi suất thực. Npery là số lần thanh toán lãi suất theo kỳ trong một năm. |

| Cú pháp | Miêu tả |
|---|--|
| * NOMINAL_ADD (tỷ lệ thực; Npery) | Tính tỷ lệ lợi tức danh nghĩa cả năm khi đã biết tỉ lệ lợi tức thực và số kỳ thanh toán trong một năm. Tỷ lệ thực là tỷ lệ lợi tức thực hàng năm. Npery là số lần thanh toán lợi tức trong một năm. |
| NPV(tỷ lệ; PMT; PV; FV; loại) | Trả về số kỳ của một khoản đầu tư dựa trên số lần thanh toán theo kỳ thường kỳ và một tỷ lệ lãi suất không đổi. Tỷ lệ là lãi suất thường kỳ. PMT là số tiền cố định phải trả trong một kỳ. PV là giá trị (tiền mặt) hiện hành. FV (tùy chọn) là giá trị trong tương lai đạt được tại cuối kỳ cuối cùng. Loại (tùy chọn) cho biết phải thanh toán vào đầu kỳ (1) hay cuối kỳ (0). |
| NPV(tỷ lệ; giá trị_1; giá trị_2; ... giá trị_30) | Trả về giá trị thực hiện hành của một khoản đầu tư dựa trên một loạt các lưu chuyển tiền mặt thường kỳ và một tỷ lệ khấu trừ. Tỷ lệ là tỷ lệ khấu trừ của một kỳ. Giá trị_1; giá trị_2;... giá trị_30 là các giá trị thể hiện là khoản tiền gửi tiết kiệm hay khoản rút. |
| * ODDFPRICE (quyết toán; đáo hạn; phát hành; cuống phiếu đầu tiên; tỷ lệ; lợi nhuận; số tiền trả hết; tần số; cơ số) | Tính giá trên mệnh giá 100 đơn vị tiền tệ của một cổ phiếu ở kỳ lẻ đầu tiên. Quyết toán là ngày mua cổ phiếu. Đáo hạn là ngày cổ phiếu đáo hạn. Phát hành là ngày phát hành cổ phiếu. Cuống phiếu đầu tiên là ngày lợi tức đầu tiên của cổ phiếu. Tỷ lệ là tỷ lệ lợi tức hàng năm. Lợi nhuận là lợi nhuận hàng năm của cổ phiếu. Số tiền trả hết là số tiền trả hết trên mệnh giá một trăm đơn vị tiền tệ. Tần số là số lần thanh toán lợi tức trong một năm(1, 2 hoặc 4). Cơ số là tùy chọn và cho biết cách tính năm. |
| * ODDFYIELD (quyết toán; đáo hạn; phát hành; cuống phiếu đầu tiên; tỷ lệ; giá; số tiền trả hết; tần số; cơ số) | Tính lợi nhuận của một cổ phiếu ở kỳ lẻ đầu tiên. Quyết toán là ngày mua cổ phiếu. Đáo hạn là ngày cổ phiếu đáo hạn. Phát hành là ngày phát hành cổ phiếu. Phát hành là ngày phát hành cổ phiếu. Cuống phiếu đầu tiên là kỳ lợi tức đầu tiên của cổ phiếu. tỷ lệ là tỷ lệ lợi tức hàng năm. Giá là giá cổ phiếu. Số tiền trả hết là số tiền trả hết trên mệnh giá một trăm đơn vị tiền tệ. Tần số là số lần thanh toán lợi tức trong một năm(1, 2 hoặc 4). Cơ số là tùy chọn và cho biết cách tính năm. |
| * ODDLPRICE (quyết toán; đáo hạn; lợi tức cuối cùng; tỷ lệ; lợi nhuận; số tiền trả hết; tần số; cơ số) | Tính giá trên mệnh giá 100 đơn vị tiền tệ của một cổ phiếu ở kỳ lẻ đầu tiên. Quyết toán là ngày mua cổ phiếu. Đáo hạn là ngày cổ phiếu đáo hạn. phát hành là ngày phát hành cổ phiếu. Cuống phiếu cuối cùng là ngày lợi tức cuối cùng của cổ phiếu. Tỷ lệ là tỷ lệ lợi tức hàng năm. Lợi nhuận là lợi nhuận hàng năm của cổ phiếu. Số tiền trả hết là số tiền trả hết trên mệnh giá một trăm đơn vị tiền tệ. Tần số là số lần thanh toán lợi tức trong một năm(1, 2 hoặc 4). Cơ số là tùy chọn và cho biết cách tính năm. |

| Cú pháp | Miêu tả |
|--|---|
| *ODDLYIELD(quyết toán; đáo hạn; lợi tức cuối cùng; tỷ lệ; giá; số tiền trả hết; tần số; cơ số) | Tính lợi nhuận của của một cổ phiếu ở kỳ lẻ cuối cùng. Quyết toán là ngày mua cổ phiếu. Đáo hạn là ngày cổ phiếu đáo hạn. phát hành là ngày phát hành cổ phiếu. Phát hành là ngày phát hành cổ phiếu. Cuống phiếu cuối cùng là kỳ lợi tức cuối cùng của cổ phiếu. Tỷ lệ là tỷ lệ lợi tức hàng năm. Giá là giá cổ phiếu. Số tiền trả hết là số tiền trả hết trên mệnh giá một trăm đơn vị tiền tệ. Tần số là số lần thanh toán lợi tức trong một năm (1, 2 hoặc 4). Cơ số là tùy chọn và cho biết cách tính năm. |
| PMT(tỷ lệ; NPER; PV; FV; loại) | Trả về giá trị thanh toán mỗi kỳ trong một năm với tỷ lệ lãi suất cố định của. Tỷ lệ là lãi suất mỗi kỳ. NPER là số kỳ phải trả trong một năm. PV là giá trị tiền mặt hiện hành. FV (tùy chọn) là giá trị mong muốn đạt được tại mỗi trong tương lai tại cuối các kỳ thanh toán. Loại (tùy chọn) cho biết phải thanh toán tại đầu kỳ (1) hay cuối kỳ (0). |
| PPMT(tỷ lệ; kỳ ; NPER; PV; FV; loại) | Trả về giá trị thanh toán của một kỳ đã cho của một khoản đầu tư dựa trên các giá trị thanh toán cố định thường kỳ và một lãi suất cố định. Tỷ lệ là lãi suất mỗi kỳ. NPER là số kỳ phải trả trong một năm. PV là giá trị tiền mặt hiện hành. FV (tùy chọn) là giá trị mong muốn đạt được tại mỗi trong tương lai tại cuối các kỳ thanh toán. Loại (tùy chọn) cho biết phải thanh toán tại đầu kỳ (1) hay cuối kỳ (0). Kỳ là kỳ thanh toán. |
| *PRICE(quyết toán; đáo hạn; tỷ lệ; lợi nhuận; số tiền trả hết; tần số; cơ số) | Tính giá thị trường của một cổ phiếu lợi tức cố định với mệnh giá 100 đơn vị tiền tệ. Quyết toán là ngày mua cổ phiếu. Đáo hạn là ngày cổ phiếu đáo hạn. Tỷ lệ là tỷ lệ lợi tức danh nghĩa hàng năm. Lợi nhuận là lợi nhuận hàng năm của cổ phiếu. số tiền trả hết là giá trị cầm cố trên 100 đơn vị tiền tệ giá trị danh nghĩa. Tần số là số lần thanh toán lợi tức trong một năm (1, 2 hay 4). Cơ số là tùy chọn và cho biết cách tính năm. |
| *PRICEDISC(quyết toán; đáo hạn; chiết khấu; số tiền trả hết; cơ số) | Tính giá trên mệnh giá 100 đơn vị tiền tệ của một cổ phiếu không phải trả lợi tức. Quyết toán là ngày mua cổ phiếu. Đáo hạn là ngày cổ phiếu đáo hạn. chiết khấu là tỷ lệ phần trăm chiết trừ của một cổ phiếu. số tiền trả hết là giá trị cầm cố trên 100 đơn vị tiền tệ giá trị danh nghĩa. Tần số là số lần thanh toán lợi tức trong một năm (1, 2 hay 4). Cơ số là tùy chọn và cho biết cách tính năm. |
| *PRICEMAT(quyết toán; đáo hạn; phát hành; tỷ lệ; lợi nhuận; cơ số) | Tính giá trên mệnh giá 100 đơn vị tiền tệ của một cổ phiếu phải trả lợi tức vào ngày đáo hạn. Quyết toán là ngày mua cổ phiếu. đáo hạn là ngày cổ phiếu đáo hạn. phát hành là ngày phát hành cổ phiếu. Tỷ lệ là lãi suất của cổ phiếu vào ngày phát hành. Lợi nhuận là lợi nhuận hàng năm của cổ phiếu. Cơ số là tùy chọn và cho biết cách tính năm. |

| Cú pháp | Miêu tả |
|---|---|
| PV(tỷ lệ; NPER; PMT; FV; loại) | Trả về giá trị hiện hành của một khoản đầu tư sau một loạt các thanh toán đều đặn. Tỷ lệ cho biết lãi suất của một kỳ. NPER là tổng số kỳ thanh toán. PMT là giá trị thanh toán đều đặn của mỗi kỳ. FV (tùy chọn) cho biết giá trị còn lại trong tương lai sau khi đã thực hiện thanh toán cuối cùng. Loại (tùy chọn) cho biết phải thanh toán vào đầu kỳ (1) hay cuối kỳ (0). |
| RATE(NPER; PMT; PV; FV; loại; ước tính) | Trả về lãi suất cố định mỗi kỳ trong một năm. NPER là tổng số kỳ thanh toán. PMT là giá trị thanh toán cố định mỗi kỳ. PV là giá trị tiền mặt hiện hành. FV (tùy chọn) là giá trị mong muốn đạt được trong tương lai tại cuối mỗi kỳ. Loại (tùy chọn) cho biết phải thanh toán vào đầu kỳ (1) hay cuối kỳ (0). Ước tính (tùy chọn) cho biết giá trị lợi tức ước tính với cách tính. |
| *RECEIVED(quyết toán; đáo hạn; đầu tư; chiết khấu; cơ số) | Trả về khoản phải thanh toán của một cổ phiếu lợi tức cố định ở một thời điểm đã cho. Quyết toán là ngày mua cổ phiếu. Đáo hạn là ngày cổ phiếu đáo hạn. Đầu tư là giá trị đầu tư. Chiết khấu là phần trăm chiết khấu khi đạt được cổ phiếu. Cơ số là tùy chọn và cho biết cách tính năm. |
| RRI(P; PV; FV) | Tính lãi suất từ lợi nhuận của một khoản đầu tư. P là số kỳ cần tính lãi suất. PV là giá trị hiện hành (phải >0). FV cho biết giá trị tiền mặt mong muốn đạt được. |
| SLN(giá ; giá trị còn lại; tuổi thọ) | Tính khấu hao tuyến tính của một tài sản trong một kỳ. Khoản khấu hao là không đổi trong suốt kỳ tính khấu hao. Giá là giá trị tài sản ban đầu. Giá trị còn lại là giá trị tài sản tại cuối kỳ khấu hao. Tuổi thọ là kỳ khấu hao, cho biết số kỳ tính khấu hao tài sản. |
| SYD(giá ; giá trị còn lại; tuổi thọ; kỳ) | Trả về tỷ lệ khấu hao giảm số học. Dùng hàm này để tính khoản khấu hao của một kỳ trong toàn bộ thời kỳ khấu hao. Khấu hao giảm số học giảm khoản khấu hao qua các kỳ với một giá trị cố định. Giá là giá trị tài sản ban đầu. Giá trị còn lại là giá trị tài sản sau khi khấu hao. Tuổi thọ là kỳ ấn định khoảng thời gian khấu hao tài sản. kỳ cho biết kỳ tính khấu hao. |
| *TBILLEQ(quyết toán; đáo hạn; chiết khấu) | Tính lợi nhuận hàng năm của một trái phiếu kho bạc. Quyết toán là ngày mua trái phiếu. Đáo hạn là ngày trái phiếu đáo hạn. (Ngày mua và ngày đáo hạn phải trong cùng một năm.) Chiết khấu là phần trăm chiết khấu khi đạt được trái phiếu. |
| *TBILLPRICE(quyết toán; đáo hạn; chiết khấu) | Tính giá của một trái phiếu kho bạc trên một trăm đơn vị tiền tệ. Quyết toán là ngày mua trái phiếu. Đáo hạn là ngày trái phiếu đáo hạn. (Chiết khấu là phần trăm chiết khấu khi đạt được trái phiếu. |

| Cú pháp | Miêu tả |
|---|---|
| *TBILLYIELD(quyết toán; đáo hạn; giá) | Tính lợi nhuận của một trái phiếu kho bạc. Quyết toán là ngày mua trái phiếu. Đáo hạn là ngày trái phiếu đáo hạn. Giá là giá mua trái phiếu trên mệnh giá một trăm đơn vị tiền tệ. |
| VDB(giá ; giá trị còn lại; tuổi thọ; bắt đầu; kết thúc; yếu tố; loại) | Trả về khấu hao của một tài sản trong một kỳ nhất định hoặc một phần trong kỳ bằng cách sử dụng phương pháp cân bằng xuống dốc khác nhau. Giá là giá trị ban đầu của tài sản. Giá trị còn lại là giá trị tài sản tại cuối thời kỳ khấu hao. Tuổi thọ là thời kỳ khấu hao tài sản. bắt đầu là ngày bắt đầu khấu hao. Kết thúc là ngày kết thúc khấu hao. Yếu tố (tùy chọn) là nhân tố khấu hao. FA=2 là khấu hao với tỷ lệ gấp đôi. Loại (tùy chọn) cho biết phải thanh toán vào đầu kỳ (1) hay cuối kỳ (0). |
| *XIRR(giá trị; ngày; ước tính) | Tính tỷ lệ lợi nhuận nội bộ của một liệt kê thanh toán không đều đặn. Phép tính này dựa trên cơ sở là một năm có 365 ngày. Nếu các thanh toán được thực hiện đều đặn thì dùng hàm IRR. Giá trị và ngày là các thanh toán và các ngày tương ứng và được đăng nhập với các tham chiếu ô. Ước tính (tùy chọn) là ước tính tỷ lệ lợi nhuận nội bộ. Mặc định 10%. |
| *XNPV(tỷ lệ; giá trị; ngày) | Tính giá trị vốn (giá trị hiện hành thực) đối với một liệt kê thanh toán không đều đặn. Phép tính này dựa trên cơ sở một năm có 365 ngày. Nếu các thanh toán được thực hiện đều đặn thì dùng hàm NPV. Tỷ lệ là tỷ lệ lợi nhuận nội. Giá trị và ngày là các thanh toán và các ngày tương ứng và được đăng nhập với các tham chiếu ô. |
| *YIELD(quyết toán; đáo hạn; tỷ lệ; giá; số tiền trả hết; tần số; cơ số) | Tính lợi nhuận của một cổ phiếu. Quyết toán là ngày mua cổ phiếu. Đáo hạn là ngày cổ phiếu đáo hạn. Tỷ lệ là tỷ lệ lợi tức hàng năm. Giá là giá (giá mua) của một cổ phiếu trên mệnh giá 100 đơn vị tiền tệ. Số tiền trả hết là số tiền trả hết trên mệnh giá 100 đơn vị tiền tệ. Tần số là số lần thanh toán lợi tức trong một năm (1, 2 hoặc 4). Cơ số là tùy chọn từ một liệt kê các lựa chọn và chỉ ra năm đó được tính toán như thế nào. |
| *YIELDDISC(quyết toán; đáo hạn; giá; số tiền trả hết; cơ số) | Tính toán lợi nhuận hàng năm của một cổ phiếu không có lợi tức. Quyết toán là ngày mua cổ phiếu. Đáo hạn là ngày cổ phiếu đáo hạn. Giá là giá (giá mua) của một cổ phiếu trên mệnh giá 100 đơn vị tiền tệ. số tiền trả hết là số tiền trả hết trên mệnh giá 100 đơn vị tiền tệ. Tần số là số lần thanh toán lợi tức trong một năm (1, 2 hoặc 4). Cơ số là tùy chọn từ một liệt kê các lựa chọn và chỉ ra năm đó được tính toán như thế nào. đáo hạn là ngày cổ phiếu đáo hạn. |

| Cú pháp | Miêu tả |
|--|--|
| *YIELDMAT(quyết toán; đáo hạn; phát hành; tỷ lệ; giá; cơ số) | Tính lợi nhuận hàng năm của một cổ phiếu mà lợi nhuận của nó sẽ được thanh toán vào ngày đáo hạn. Quyết toán là ngày mua cổ phiếu. Đáo hạn là ngày cổ phiếu đáo hạn. Phát hành là ngày phát hành cổ phiếu. Tỷ lệ là lãi suất của cổ phiếu vào ngày phát hành. Giá là giá (giá mua) của cổ phiếu trên mệnh giá 100 đơn vị tiền tệ. Cơ số là tùy chọn từ một liệt kê các lựa chọn và chỉ ra năm đó được tính toán thế nào. |

Hàm phân tích thống kê

Calc gồm có hơn 70 hàm thống kê, cho phép đánh giá dữ liệu từ các phép tính số học đơn giản, như là tính bình quân cho đến các phép tính phân phối và xác suất phức tạp. Có nhiều hàm dựa trên thống kê ở phần Bổ sung ở cuối phụ lục này.

Bảng 5: Các hàm phân tích thống kê

| Cú pháp | Mô tả |
|--|--|
| AVEDEV(số1; số2; ... số_30) | Trả về bình quân các độ lệch tuyệt đối của các điểm dữ liệu từ các giá trị trung bình của chúng. Số_1; số_2; ... số_30 là các giá trị hoặc các vùng đại diện một mẫu. Mỗi số có thể được thay thế bằng một tham chiếu. |
| AVERAGE(số_1; số_2; ... số_30) | Trả về trung bình cộng của các tham biến. Số_1; số_2; ... số_30 là các giá trị hoặc các vùng số. Không tính đến các ký tự. |
| AVERAGEA(giá trị_1; giá trị_2; ... giá trị_30) | Trả về trung bình cộng của các tham biến. Một ký tự có giá trị = 0. Giá trị_1; giá trị_2; ... giá trị_30 là các giá trị hoặc các vùng. |
| B(Phép thử; SP; T_1; T_2) | Trả về xác suất của một mẫu thử với hệ phân phối nhị thức. Phép thử là số các phép thử độc lập. SP là xác suất thành công của mỗi phép thử. T_1 cho biết giới hạn thấp nhất của số các phép thử. T_2 (tùy chọn) cho biết giới hạn cao nhất của số các phép thử. |
| BETADIST(số; alpha; beta; bắt đầu; kết thúc) | Trả về hàm mật độ xác suất beta tích lũy. Số là giá trị giữa Bắt đầu và Kết thúc mà sẽ đánh giá hàm tại đó. Alpha là một tham số phân phối. Beta là một tham số phân phối. Bắt đầu (tùy chọn) là giới hạn thấp hơn của số . Kết thúc (tùy chọn) là giới hạn cao hơn của số . |
| BETAINV(số; alpha; beta; bắt đầu; kết thúc) | Trả về hàm ngược của hàm mật độ xác suất beta tích lũy. Số là giá trị giữa Bắt đầu và Kết thúc là các giá trị mà hàm sẽ đánh giá hàm tại đó. Alpha là một tham số phân phối. Beta là một tham số phân phối. Bắt đầu (tùy chọn) là giới hạn thấp hơn của số . Kết thúc (tùy chọn) là giới hạn cao hơn của số . |

Cú pháp**Mô tả**

BINOMDIST(X; Phép thử; SP; C)

Trả về xác suất phân phối nhị phân giới hạn cá thể. **X** là số lần thành công trong một tập hợp các phép thử. **Phép thử** là số các phép thử độc lập. **SP** là xác suất thành công của mỗi phép thử. **C = 0** tính xác suất của một trường hợp đơn lẻ và **C = 1** tính xác suất tích lũy.

CHIDIST(số; cấp_tự do)

Trả về giá trị xác suất mà giả thuyết sẽ được xác nhận từ bình phương CHI (chi – square). Xác suất xác định bởi CHIDIST cũng có thể được xác định bởi CHITEST. **Số** là giá trị bình phương CHI (chi – square) của mẫu thử ngẫu nhiên được dùng để xác định xác suất sai.

Cấp_tự do là các cấp tự do của thử nghiệm.

CHIINV(số; cấp_tự do)

Trả về giá trị nghịch đảo của xác suất một - đoạn của phép phân phối bình phương chi. **Số** là giá trị xác suất sai. **Cấp_tự do** là các cấp tự do của thử nghiệm.

CHITEST(dữ_liệu_B; dữ_liệu_E)

Trả về phân phối bình phương CHI (chi-square) từ một phân phối ngẫu nhiên của hai lượt thử dựa trên phương pháp thử bình phương CHI (chi-square) độc lập. Xác suất xác định bởi CHITEST cũng có thể được xác định bởi CHIDIST thì trong trường hợp đó, bình phương CHI (chi square) của mẫu thử ngẫu nhiên sẽ được chấp nhận như một thông số chứ không phải như một hàng dữ liệu. **Dữ_liệu_B** là mảng các quan sát. **Dữ_liệu_E** là vùng các giá trị mong muốn.

CONFIDENCE(alpha; STDEV; quy mô)

Trả về khoảng tin cậy (1-alpha) đối với một phân phối chuẩn tắc. **Alpha** là mức độ của khoảng tin cậy. **STDEV** là độ lệch tiêu chuẩn của toàn bộ mật độ. **Quy mô** là quy mô của toàn bộ mật độ.

CORREL(dữ_liệu_1; dữ_liệu_2)

Trả về hệ số tương quan giữa hai tập hợp dữ liệu. **Dữ_liệu_1** là tập hợp dữ liệu đầu tiên. **Dữ_liệu_2** là tập hợp dữ liệu thứ hai.

COUNT(giá trị_1; giá trị_2; ... giá trị_30)

Tính có bao nhiêu số trong một liệt kê các tham biến. Bỏ qua các dữ liệu kiểu ký tự. **Giá trị_1; giá trị_2; ... giá trị_30** là các giá trị hoặc các vùng tính.

COUNTA(giá trị_1; giá trị_2; ... giá trị_30)

Tính có bao nhiêu giá trị trong một liệt kê các tham biến. Các dữ liệu kiểu ký tự, thậm chí các ô trống cũng được tính. Nếu một tham biến là một mảng hoặc một tham chiếu thì các ô trống và trong mảng hoặc tham chiếu đó sẽ không được tính. **giá trị_1; giá trị_2; ... giá trị_30** lên tới 30 tham biến, đại diện các giá trị được tính.

COVAR(dữ_liệu_1; dữ_liệu_2)

Trả về hiệp biến của một tích các cặp độ lệch. **Dữ_liệu_1** là tập hợp dữ liệu đầu tiên. **Dữ_liệu_2** là tập hợp dữ liệu thứ 2.

CRITBINOM(Phép thử; SP; alpha)

Trả về giá trị nhỏ nhất mà phân phối nhị phân tích lũy của giá trị đó ít hơn hoặc bằng giá trị tiêu chuẩn. **Phép thử** là tổng số các phép thử. **SP** là xác suất thành công của mỗi phép thử. **Alpha** là ngưỡng xác suất phải đạt đến hoặc vượt qua.

DEVSQ(số_1; số_2; ... số_30)

Trả về tổng các bình phương độ lệch dựa trên giá trị trung bình mẫu thử. **Số_1; số_2; ... số_30** là các giá trị hoặc các tham chiếu dạng số đại diện một mẫu thử.

Cú pháp**Mô tả**

| | |
|---|---|
| EXPONDIST(số; lambda; C) | Trả về sự phân phối theo luật số mũ. Số là giá trị của hàm. Lambda là giá trị thông số. C là giá trị lô gíc xác định dạng hàm. C = 0 tính toán hàm mật độ, and C = 1 tính toán sự phân phối |
| FDIST(số; cấp_tự do_1; cấp_tự do_2) | Tính các giá trị của một phân phối xác suất F. Số là giá trị mà để tính toán phân phối F của nó. Cấp_tự do_1 là cấp tự do trong tử số. Cấp_tự do_2 là cấp tự do trong mẫu số |
| FINV(số; cấp_tự do_1; cấp_tự do_2) | Trả về số nghịch đảo của phân phối xác suất F. Số là giá trị xác suất cần tính giá trị nghịch đảo phân phối F của nó. Cấp_tự do_1 là cấp tự do trong tử số. Cấp_tự do_2 là cấp tự do trong mẫu số |
| FISHER(số) | Trả về phép biến đổi Fisher của một số đã cho và tạo ra một hàm gần với phân phối chuẩn tắc. |
| FISHERINV(số) | Trả về giá trị nghịch đảo của phép biến đổi Fisher của một số đã cho và tạo ra một hàm gần với phân phối chuẩn tắc. |
| FORECAST(giá trị; dữ liệu_Y; dữ liệu_X) | Ngoại suy các giá trị trong tương lai dựa trên các giá trị x và y hiện có. Giá trị là giá trị x mà cần tính giá trị y của hồi quy tuyến tính của nó. Dữ liệu_Y là mảng hoặc vùng y's đã biết. Dữ liệu_X là mảng hoặc vùng x's đã biết. |
| FTEST(dữ liệu_1; dữ liệu_2) | Trả về kết quả của phép thử F. Dữ liệu_1 là mảng thu lại đầu tiên. Dữ liệu_2 là mảng thu lại thứ 2 |
| GAMMADIST(số; alpha; beta; C) | Trả về giá trị của một phép phân phối tích lũy Gamma. Số là giá trị cần tính phân phối Gamma của nó. Alpha là thông số Alpha của phép phân phối Gamma. Beta là thông số Beta của phép phân phối Gamma. C = 0 tính hàm mật độ, and C = 1 tính phép phân phối. |
| GAMMAINV(số; alpha; beta) | Trả về giá trị nghịch đảo của phép phân phối tích lũy Gamma. Hàm này cho phép tìm kiếm biến thiên so với phân phối khác. Số là giá trị xác suất cần tính giá trị nghịch đảo của phép phân phối Gamma của nó. Alpha là thông số Alpha của phép phân phối Gamma. Beta là thông số Beta của phép phân phối Gamma. |
| GAMMALN(số) | Trả về logarit tự nhiên của hàm Gamma, G(x) của một số đã cho. |
| GAUSS(số) | Trả về phép phân phối tích lũy chuẩn tắc tiêu chuẩn của một số đã cho. |
| GEOMEAN(số_1; số_2; ... số_30) | Trả về giá trị trung bình hình học của một mẫu thử. Số_1; số_2; ... số_30 là các tham biến hoặc các vùng dạng số đại diện một mẫu thử ngẫu nhiên. |
| HARMEAN(số_1; số_2; ... số_30) | Trả về giá trị trung bình điều hòa của một tập hợp dữ liệu. Số_1; số_2; ... số_30 là các giá trị hoặc các vùng tính giá trị trung bình điều hòa. |
| HYPGEOMDIST(X; n_mẫu thử; thành công; n_mật độ) | Trả về phép phân phối siêu hình. X là số các kết quả đạt được trong một mẫu thử ngẫu nhiên. N_mẫu thử là quy mô của mẫu thử ngẫu nhiên. Thành công là số kết quả khả năng trong toàn bộ mật độ. N_mật độ là quy mô tổng số mật độ. |

Cú pháp**Mô tả**

INTERCEPT(dữ liệu_Y; dữ liệu_X)

Tính giá trị y mà tại đó một đường thẳng sẽ giao với trục y bằng cách dùng các giá trị x và y đã biết. **Dữ liệu_Y** là một tập hợp phụ thuộc các quan sát hoặc dữ liệu. **Dữ liệu_X** là tập hợp độc lập các quan sát hoặc dữ liệu. Phải dùng các tên, mảng hoặc tham chiếu chứa các số. Có thể đăng nhập các số một cách trực tiếp.

KURT(số_1; số_2; ... số_30)

Trả về kurtosis của một tập hợp dữ liệu (cần ít nhất 4 giá trị). **Số_1; số_2; ... số_30** là các tham biến hoặc các vùng dạng số đại diện một mẫu thử ngẫu nhiên của phép phân phối.

LARGE(dữ liệu; thứ hạng_c)

Trả về giá trị Thứ hạng_c-th lớn nhất trong một tập hợp dữ liệu. **Dữ liệu** là vùng ô chứa dữ liệu. **Thứ hạng_c** thứ hạng của giá trị (lớn thứ 2, lớn thứ 3 v.v.) và được viết dưới dạng một số nguyên.

LOGINV(số; trung bình; STDEV)

Trả về nghịch đảo của phép phân phối chuẩn tắc lô ga của một số đã cho, một giá trị xác suất. **Trung bình** là giá trị trung bình số học của một phép phân phối logarit tiêu chuẩn. **STDEV** là độ lệch tiêu chuẩn của phép phân phối logarit tiêu chuẩn.

LOGNORMDIST(số; trung bình; STDEV)

Trả về phép phân phối chuẩn tắc lô ga tích lũy của một số đã cho, một giá trị xác suất. **Trung bình** là giá trị trung bình số học của một phép phân phối logarit tiêu chuẩn. **STDEV** là độ lệch tiêu chuẩn của phép phân phối logarit tiêu chuẩn.

MAX(số_1; số_2; ... số_30)

Trả về giá trị lớn nhất của một liệt kê các tham biến. **Số_1; số_2; ... số_30** là các giá trị hoặc các vùng dạng số.

MAXA(giá trị_1; giá trị_2; ... giá trị_30)

Trả về giá trị lớn nhất của một liệt kê các tham biến. Không như hàm MAX, hàm này tính cả các ký tự. Giá trị của ký tự = 0. **Giá trị_1; giá trị_2; ... giá trị_30** là các giá trị hoặc các vùng.

MEDIAN(số_1; số_2; ... số_30)

Trả về trung tuyến của một tập hợp số. **Số_1; số_2; ... số_30** là các giá trị hoặc các vùng đại diện một mẫu thử. Có thể thay thế mỗi số bằng một tham chiếu.

MIN(số_1; số_2; ... số_30)

Trả về giá trị nhỏ nhất của một liệt kê các tham biến. **Số_1; số_2; ... số_30** là các giá trị hoặc các vùng dạng số.

MINA(giá trị_1; giá trị_2; ... giá trị_30)

Trả về giá trị nhỏ nhất của một liệt kê các tham biến. Có tính đến các ký tự. Giá trị của ký tự là 0. **Giá trị_1; giá trị_2; ... giá trị_30** là các giá trị hoặc các vùng.

MODE(số_1; số_2; ... số_30)

Trả lại giá trị hay gặp nhất trong một tập hợp dữ liệu. **Số_1; số_2; ... số_30** là các giá trị hoặc các vùng dạng số. Nếu có nhiều giá trị có cùng tần số xuất hiện thì nó sẽ cho kết quả nhỏ nhất. Lỗi xảy ra khi một giá trị không xuất hiện hai lần.

NEGBINOMDIST(X; R; SP)

Trả về phép phân phối nhị phân âm. **X** là giá trị được trả về cho các phép thử không thành công. **R** là giá trị trả về cho các phép thử thành công. **SP** là xác suất thành công của một phép thử.

NORMDIST(số; trung bình; STDEV; C)

Trả về phép phân phối chuẩn tắc cho một số đã cho. **Trung bình** là giá trị trung bình của phép phân phối. **STDEV** là độ lệch tiêu chuẩn. **C** = 0 tính hàm mật độ, và **C** = 1 tính phép phân phối.

Cú pháp**Mô tả**

| | |
|--|---|
| NORMINV(số; trung bình; STDEV) | Trả về nghịch đảo của một phép phân phối chuẩn tắc cho một số đã cho. Trung bình là giá trị trung bình của phép phân phối. STDEV là độ lệch tiêu chuẩn. |
| NORMSDIST(số) | Trả về phép phân phối tích lũy chuẩn tắc tiêu chuẩn cho một số đã cho. |
| NORMSINV(số) | Trả về giá trị nghịch đảo của phép phân phối chuẩn tắc tiêu chuẩn cho một số đã cho. Một giá trị xác suất. |
| PEARSON(dữ liệu_1; dữ liệu_2) | Trả về hệ số tương quan r Pearson của các tập hợp dữ liệu. Dữ liệu_1 là mảng tập hợp dữ liệu đầu tiên. Dữ liệu_2 là mảng tập hợp dữ liệu thứ 2. |
| PERCENTILE(dữ liệu; alpha) | Trả về tỷ lệ phần trăm alpha của các giá trị dữ liệu trong một mảng. Dữ liệu là mảng dữ liệu. Alpha là phần trăm tỷ lệ giữa 0 và 1. |
| PERCENTRANK(dữ liệu; giá trị) | Trả về thứ hạng tỷ lệ phần trăm của một giá trị đã cho trong một mẫu thử. Dữ liệu là mảng dữ liệu trong mẫu thử. |
| PERMUT(đếm_1; đếm_2) | Trả về số phép hoán vị của một số phần tử đã cho. Đếm_1 là tổng số các phần tử. Đếm_2 là số các phần tử trong mỗi hóa vị. |
| PERMUTATIONA(đếm_1; đếm_2) | Trả về số phép hoán vị của một số phần tử đã cho (cho phép lặp lại) Đếm_1 là tổng số các phần tử. Đếm_2 là số các phần tử trong mỗi hóa vị. |
| PHI(số) | Trả về giá trị của hàm phân phối đối với một phép phân phối chuẩn tắc tiêu chuẩn của một số đã cho. |
| POISSON(số; trung bình; C) | Trả về phép phân phối Poisson của một số đã cho. Trung bình là giá trị ở giữa của phép phân phối Poisson. C = 0 tính hàm mật độ alculates the density function, và C = 1 tính phép phân phối. |
| PROB(dữ liệu; xác suất: bắt đầu; kết thúc) | Trả về xác suất mà các giá trị trong một vùng nằm giữa hai giới hạn. Dữ liệu là mảng hoặc vùng dữ liệu trong mẫu thử. Xác suất là mảng hoặc vùng xác suất tương ứng. Bắt đầu là giá trị ban đầu của khoảng trống cần tính tổng các xác suất của nó. Kết thúc (tùy chọn) là giá trị kết thúc của khoảng trống cần tính tổng các xác suất của nó. Nếu thiếu thông số này thì xác suất của giá trị ban đầu sẽ được tính. |
| QUARTILE(dữ liệu; loại) | Trả về tỷ lệ 25% của một tập hợp dữ liệu. Dữ liệu là mảng dữ liệu trong mẫu thử. Loại là is the loại tỷ lệ. (0 = Min, 1 = 25%, 2 = 50% (Median), 3 = 75% and 4 = Max.) |
| RANK(giá trị; dữ liệu; loại) | Trả về thứ hạng của một giá trị đã cho trong một mẫu thử. Dữ liệu là mảng hoặc vùng dữ liệu trong mẫu thử. Loại (tùy chọn) là cách sắp xếp tăng dần (0) hay giảm dần (1). |
| RSQ(dữ liệu_Y; dữ liệu_X) | Trả về bình phương của hệ số tương quan Pearson dựa trên các giá trị đã cho. Dữ liệu_Y là mảng hoặc vùng điểm dữ liệu. Dữ liệu_X mảng hoặc vùng điểm dữ liệu |
| SKEW(số_1; số_2; ... số_30) | Trả về độ nghiêng của một phép phân phối. Số_1; số_2; ... số_30 là các giá trị hoặc các vùng dạng số. |

Cú pháp**Mô tả**

| | |
|---|---|
| SLOPE(dữ liệu_Y; dữ liệu_X) | Trả về hệ số góc của một đường thẳng hồi quy tuyến tính. Dữ liệu_Y là mảng hoặc ma trận của dữ liệu Y. Dữ liệu_X là mảng hoặc ma trận của dữ liệu X. |
| SMALL(dữ liệu; thứ hạng_c) | Trả về giá trị nhỏ nhất e Thứ hạng_c-th trong một tập hợp các dữ liệu. Dữ liệu là vùng ô dữ liệu. Thứ hạng_c là thứ hạng của giá trị (nhỏ thứ 2, nhỏ thứ 3 v.v.) và được viết dưới dạng số nguyên. |
| STANDARDIZE(số; trung bình; STDEV) | Chuyển đổi một biến thiên ngẫu nhiên thành một giá trị chính tắc hóa. Số là giá trị được tiêu chuẩn hóa. Trung bình là giá trị trung bình số học của phép thống kê. STDEV là độ lệch tiêu chuẩn của phép thống kê. |
| STDEV(số_1; số_2; ... số_30) | ước tính độ lệch tiêu chuẩn dựa trên một mẫu thử. Số_1; số_2; ... số_30 là các giá trị hoặc vùng dạng số, đại diện một mẫu thử dựa trên toàn bộ mật độ. |
| STDEVA(giá trị_1; giá trị_2; ... giá trị_30) | Tính độ lệch tiêu chuẩn của một ước lượng dựa trên một mẫu thử. Giá trị_1; giá trị_2; ... giá trị_30 là các giá trị hoặc vùng đại diện một mẫu thử lấy từ toàn bộ mật độ. Ký tự có giá trị = 0 |
| STDEVP(số_1; số_2; ... số_30) | Tính độ lệch tiêu chuẩn dựa trên toàn bộ mật độ. Số_1; số_2; ... số_30 là các giá trị hoặc các vùng dạng số đại diện một mẫu thử dựa trên toàn bộ mật độ. |
| STDEVPA(giá trị_1; giá trị_2; ... giá trị_30) | Tính độ lệch tiêu chuẩn dựa trên toàn bộ mật độ. Giá trị_1; giá trị_2; ... giá trị_30 là các giá trị hoặc các vùng đại diện một mẫu thử lấy từ toàn bộ mật độ. Ký tự có giá trị = 0. |
| STEYX(dữ liệu_Y; dữ liệu_X) | Trả về sai số tiêu chuẩn của một giá trị y tiên đoán cho mỗi x trong phép hồi quy. Dữ liệu_Y là mảng hoặc ma trận của dữ liệu Y. Dữ liệu_X là mảng hoặc ma trận của dữ liệu X. |
| TDIST(số; cấp_tự do; chế độ) | Trả về phép phân phối t của một số đã cho. Cấp_tự do là số cấp tự do của phân phối t. Chế độ = 1 trả về phép kiểm tra hai 1 đoạn, Chế độ = 2 trả về phép kiểm tra hai đoạn. |
| TINV(số; cấp_tự do) | Trả về giá trị nghịch đảo của phép phân phối t của một số đã cho kết hợp với phép phân phối t hai đoạn. Cấp_tự do là số cấp tự do của phép phân phối t. |
| TRIMMEAN(dữ liệu; alpha) | Trả về giá trị trung bình của một tập hợp dữ liệu mà không có tỉ lệ Alpha tại các biên. Dữ liệu là mảng dữ liệu trong mẫu thử. Alpha là tỷ lệ dữ liệu biên không được tính đến. |
| TTEST(dữ liệu_1; dữ liệu_2; chế độ; loại) | Trả về xác suất kết hợp với phép thử T của Student. Dữ liệu_1 là mảng hoặc vùng dữ liệu phụ thuộc trong lần thu được đầu tiên. Dữ liệu_2 à mảng hoặc vùng dữ liệu phụ thuộc trong lần thu được thứ 2. Chế độ = 1 tính phép kiểm tra một đoạn, Chế độ = 2 tính phép kiểm tra hai đoạn. Loại của phép kiểm tra t là để thực hiện: ghép cặp (1), Biến thiên cân bằng (homoscedastic) (2), or biến thiên không cân bằng (heteroscedastic) (3). |

| Cú pháp | Mô tả |
|---|--|
| VAR(số_1; số_2; ... số_30) | Ước tính độ biến thiên dựa trên một mẫu thử. Số_1; số_2; ... số_30 là các giá trị hoặc các vùng dạng số đại diện một mẫu thử dựa trên toàn bộ mật độ. |
| VARA(giá trị_1; giá trị_2; ... giá trị_30) | Ước tính độ biến thiên dựa trên một mẫu thử. Ký tự có giá trị = 0. Giá trị_1; giá trị_2; ... giá trị_30 là các giá trị hoặc các vùng đại diện một mẫu thử lấy từ toàn bộ mật độ. |
| VARP(Số_1; số_2; ... số_30) | Tính toán độ biến thiên dựa trên toàn bộ mật độ. Số_1; số_2; ... số_30 là các giá trị hoặc các vùng đại diện cho toàn bộ mật độ. |
| VARPA(giá trị_1; giá trị_2; ... giá trị_30) | Tính toán độ biến thiên dựa trên toàn bộ mật độ. Ký tự có giá trị = 0. Giá trị_1; giá trị_2; ... giá trị_30 là các giá trị hoặc các vùng đại diện cho toàn bộ mật độ. |
| WEIBULL(số; alpha; beta; C) | Trả về các giá trị của phép phân phối Weibull của một số đã cho. Alpha là thông số Alpha của phép phân phối Weibull. Beta là thông số Beta của phép phân phối Weibull. C chỉ ra dạng hàm: C=0 tính toán dạng hàm, C=1 tính toán phép phân phối. |
| ZTEST(dữ liệu; số; sigma) | Trả về giá trị P hai đoạn của phép thử z với phép phân phối tiêu chuẩn. Dữ liệu là mảng dữ liệu. Số là giá trị được thử. Sigma (tùy chọn) là độ lệch tiêu chuẩn của toàn bộ mật độ. Nếu thiếu tham biến này thì độ lệch tiêu chuẩn của mẫu thử sẽ được xử lý. |

Các hàm ngày và giờ

Sử dụng các hàm này để chèn, sửa đổi và thao tác ngày và giờ. OpenOffice.org phân tích giá trị ngày/giờ dưới dạng một số. Khi ấn định định dạng số cho một giá trị ngày hoặc giờ thì giá trị ngày hoặc giờ đó sẽ hiện thị là một số. Ví dụ 01/01/2000 12:00 PM chuyển đổi thành 36526.5. Đây chỉ là vấn đề về định dạng; giá trị thực tế luôn luôn được lưu giữ dưới dạng một số. Để xem ngày hoặc giờ hiển thị bằng định dạng chuẩn thì phải thay đổi định dạng số (ngày hoặc giờ) đó.

Để cài đặt định dạng ngày mặc định, vào **Công cụ > Tùy chọn > OpenOffice.org Calc > Tính toán**.

Lưu ý: Khi nhập ngày tháng, các gạch chéo hoặc các gạch ngang có thể bị máy tính hiểu là các phép toán và cho kết quả sai. Vì vậy, phải luôn để trong dấu ngoặc kép, ví dụ như "12/08/52".

Bảng 6: Hàm ngày và giờ

| Cú pháp | Miêu tả |
|--|---|
| DATE(năm; tháng, ngày) | Chuyển đổi một ngày dưới dạng năm, tháng, ngày thành một dãy số và hiện thị nó trong định dạng ô. Năm là một số nguyên từ 1583 đến 9956 hoặc từ 0 đến 99. Tháng là một số nguyên từ 1 đến 12. Ngày là một số nguyên từ 1 đến 31. |
| DATEVALUE("văn bản") | Trả về giá trị số của một ngày. Văn bản là một biểu thức ngày hợp lệ và phải được đăng nhập trong dấu ngoặc kép. |
| DAY(số) | Trả về ngày (dưới dạng một số nguyên) của một giá trị ngày/thời gian đã cho. Giá trị ngày/thời gian có thể đăng nhập là giá trị âm. Số là một giá trị ngày/ thời gian. |
| DAYS(ngày_2; ngày_1) | Trả về số ngày giữa hai giá trị ngày đã cho. Ngày_1 là ngày bắt đầu. Ngày_2 là ngày kết thúc. Nếu Ngày_2 là một ngày trước Ngày_1 thì kết quả cho là một số âm. |
| DAYS360(ngày_1; ngày_2; loại) | Trả về số ngày giữa hai ngày dựa trên cơ sở một năm là 360 ngày cho việc tính toán lợi tức. Nếu Ngày_2 trước Ngày_1 thì hàm này sẽ trả về kết quả là một số âm. Loại (tùy chọn) cho biết phương pháp tính ngày bằng phương pháp của Mỹ (0) hay phương pháp của Châu Âu (≠0). |
| *DAYSINMONTH(ngày) | Tính số ngày trong tháng có ngày đã cho. |
| *DAYSINYEAR(ngày) | Tính số ngày trong năm có ngày đã cho. |
| EASTERSUNDAY(integer) | Trả về ngày lễ Phục sinh của một năm đã cho. Giá trị năm là một số nguyên từ 1583 đến 9956 hoặc từ 0 đến 99. |
| *EDATE(ngày bắt đầu; tháng) | Trả về giá trị ngày cách Ngày bắt đầu đã cho một số tháng. Tháng là số tháng. |
| *EOMONTH(ngày bắt đầu; months) | Trả về ngày cuối cùng của tháng mà sau ngày bắt đầu một số tháng. Tháng là số tháng trước ngày bắt đầu (số âm) hoặc sau ngày bắt đầu (số dương). |
| HOUR(số) | Trả về giờ (số nguyên) của một giá trị thời gian đã cho. Số là giá trị thời gian. |
| *ISLEAPYEAR(ngày) | Xác định xem ngày đã cho có thuộc năm nhuận không. Hàm trả về kết quả 1 (Đúng) hoặc 0 (Sai). |
| MINUTE(số) | Trả về phút (số nguyên) của một giá trị thời gian đã cho. Số là giá trị thời gian |
| MONTH(số) | Trả về tháng (số nguyên) của một giá trị ngày đã cho. Số là giá trị ngày. |
| *MONTHS(ngày bắt đầu; ngày kết thúc; loại) | Tính số tháng giữa hai giá trị ngày. Ngày_1 là ngày bắt đầu (sớm hơn). Ngày_2 là ngày kết thúc. Loại là một trong hai giá trị 0 (khoảng cách) hoặc 1 (trong tháng lịch). Nếu Ngày_2 là một ngày trước Ngày_1 thì kết quả cho là một giá trị âm. |

Cú pháp**Miêu tả**

***NETWORKDAYS**(ngày bắt đầu; ngày kết thúc; ngày nghỉ)

Trả về số ngày làm việc từ **ngày bắt đầu** cho đến **ngày kết thúc** , trừ đi các ngày nghỉ. **Ngày bắt đầu** là ngày bắt đầu tính. **Ngày kết thúc** là ngày tính cuối cùng. Nếu ngày bắt đầu hoặc ngày kết thúc là ngày làm việc thì kết quả cho bao gồm cả những ngày này. **Ngày nghỉ** (tùy chọn) là liệt kê các ngày nghỉ. Đăng nhập một vùng ô có chứa các ngày nghỉ.

NOW()

Trả về ngày và giờ của hệ thống máy tính. Giá trị này được cập nhật. Đây là một hàm không có tham biến.

SECOND(số)

Trả về giây (số nguyên) của một giá trị thời gian đã cho. **Số** là giá trị thời gian.

TIME(giờ; phút; giây)

Trả về thời gian hiện tại từ các giá trị giờ, phút, giây. Có thể dùng chức năng này để chuyển đổi thời gian dựa trên các giá trị giờ, phút, giây thành giá trị thời gian số thập phân.. **Giờ, phút và giây** phải là các số nguyên

TIMEVALUE(văn bản)

Trả về giá trị thời gian là một số từ một **văn bản** . Giá trị số trả về là kết quả của hệ thống ngày sử dụng trong OOo

TODAY()

Trả về ngày hiện hành của hệ thống máy tính. Giá trị trả về được cập nhật khi tính toán lại văn bản. TODAY là hàm không có tham biến

WEEKDAY(số; loại)

Trả về thứ của một giá trị ngày đã cho. Giá trị trả về phải là một số nguyên dựa trên **Loại** . **Loại** cho biết phương thức tính toán: loại = 1 (mặc định) thì thứ trong tuần được tính bắt đầu từ chủ nhật (Thứ 2= 0); loại = 2, thì thứ trong tuần được tính bắt đầu từ thứ hai (Thứ 2 = 1); loại = 3, thì thứ trong tuần được tính bắt đầu từ thứ hai (Thứ 2 = 0).

WEEKNUM(số; chế độ)

Tính số tuần lịch trong năm của có ngày đã cho. **Chế độ** cho biết cách tính bắt đầu một tuần: 1 = Chủ nhật, 2 = Thứ 2.

***WEEKNUM_ADD**(ngày; loại trả về)

Tính tuần lịch trong năm của một ngày. **Ngày** là ngày trong tuần lịch. **Loại trả về** cho biết cách tính bắt đầu một tuần 1 = Chủ nhật, 2 = Thứ hai.

***WEEKS**(ngày bắt đầu; ngày kết thúc; loại)

Tính số tuần giữa hai ngày, **ngày bắt đầu** và **ngày kết thúc** **Loại** là một trong hai giá trị 0 (khoảng cách) hoặc 1 (số tuần).

***WEEKSINYEAR**(ngày)

Tính số tuần trong năm cho đến một ngày nhất định . Nếu có một tuần thuộc về cả hai năm thì được tính là thuộc năm có số ngày trong tuần đó nhiều hơn.

***WORKDAY**(ngày bắt đầu; days; ngày nghỉ)

Trả về ngày cách **ngày bắt đầu** một số ngày làm việc nhất định. **Ngày nghỉ** (tùy chọn) là liệt kê các ngày nghỉ. Đăng nhập một vùng dữ liệu có chứa liệt kê các ngày nghỉ.

YEAR(số)

Trả về năm dưới dạng một theo nguyên tắc tính nội bộ. **Số** cho biết giá trị ngày nội bộ thuộc năm đó

***YEARFRAC**(ngày bắt đầu; ngày kết thúc; basis)

Trả về một số giữa 0 và 1, thể hiện phân số của một năm giữa **ngày bắt đầu** và **ngày kết thúc**. **Ngày bắt đầu** và **ngày kết thúc** là hai giá trị ngày. **Basis** là tùy chọn và cho biết cách tính năm

| Cú pháp | Miêu tả |
|---|---|
| *YEARS(ngày bắt đầu; ngày kết thúc; loại) | Tính số năm giữa hai ngày đã cho: ngày bắt đầu và ngày kết thúc . |

Các hàm lô gíc

Sử dụng các hàm lô gíc để thử các giá trị và cho kết quả dựa trên kết quả của phép thử. Đây là các hàm có điều kiện và cho phép thực hiện các công thức dài hơn dựa trên dữ liệu đầu vào và đầu ra.

Bảng 7: Các hàm lô gíc

| Cú pháp | Miêu tả |
|---|--|
| AND(giá trị lô gíc_1; giá trị lô gíc_2; ...giá trị lô gíc_30) | Trả về kết quả đúng (TRUE) nếu tất cả các tham biến là đúng (TRUE). Nếu một thành phần là sai (FALSE) thì hàm sẽ cho kết quả sai (FALSE). Giá trị lô gíc_1; giá trị lô gíc_2; ...giá trị lô gíc_30 là các điều kiện cần kiểm tra. Tất cả các điều kiện có thể là đúng (TRUE) hoặc (FALSE). Nếu đăng nhập một vùng dưới dạng là một tham biến thì hàm này sử dụng giá trị từ vùng ở cột hoặc hàng hiện hành. Kết quả trả về là đúng (TRUE) nếu giá trị lô gíc trong tất cả các ô trong vùng ô là đúng (TRUE) |
| FALSE() | Nhận giá trị lô gíc là sai (FALSE). Hàm này không đòi hỏi bất kỳ tham biến nào. |
| IF(kiểm tra; giá trị 1; giá trị 2) | Test là giá trị hoặc biểu thức bất kỳ, có thể đúng (TRUE) hoặc sai (FALSE). Giá trị 1 (tùy chọn) là giá trị trả về nếu phép phân tích lô gíc là đúng (TRUE). Giá trị 1 (tùy chọn) là giá trị trả về nếu phép phân tích lô gíc là sai (FALSE). |
| NOT(giá trị lô gíc) | Phủ định giá trị lô gíc. Giá trị lô gíc là giá trị bất kỳ bị phủ định. |
| OR(giá trị lô gíc_1; giá trị lô gíc_2; ...giá trị lô gíc_30) | Trả về giá trị đúng nếu ít nhất một tham biến là đúng. Trả về giá trị sai (FALSE) nếu tất cả tham biến có giá trị lô gíc sai (FALSE).. Giá trị lô gíc_1; giá trị lô gíc_2; ...giá trị lô gíc_30 là các điều kiện cần kiểm tra. Tất cả các điều kiện này có thể là đúng (TRUE) hoặc sai (FALSE). Nếu đăng nhập một vùng dưới dạng một thông số thì hàm này sẽ dùng giá trị từ vùng ở cột hoặc hàng hiện hành. |
| TRUE() | Nhận giá trị lô gíc đúng (TRUE). Hàm này không đòi hỏi bất kỳ tham biến nào. |

Các Hàm thông tin

Các hàm này cung cấp thông tin (hoặc phản hồi) về kết quả của một phép phân tích với một điều kiện cụ thể hoặc một phép phân tích với kiểu dữ liệu hoặc nội dung chứa trong một ô.

Bảng 8: Các hàm thông tin

| Cú pháp | Miêu tả |
|----------------------------------|---|
| CELL(loại thông tin; tham chiếu) | Trả về thông tin trên một ô như là địa chỉ, định dạng nội dung của ô đó dựa trên giá trị của tham biến loại thông tin . Loại thông tin chỉ ra dạng thông tin được trả về và phải được để trong dấu ngoặc kép. Tham chiếu là địa chỉ ô được kiểm tra. Nếu tham chiếu là một vùng thì tham chiếu ô chuyển tới bên trái trên cùng của vùng đó. Nếu thiếu tham biến tham chiếu thì Calc sẽ dùng vị trí của ô chứa công thức. |
| CURRENT() | Tính toán giá trị hiện hành của một công thức tại một vị trí có thực. |
| FORMULA(tham chiếu) | Hiển thị công thức của một ô có công thức tại bất kỳ vị trí nào. Công thức được trả về dưới hình thức một chuỗi tại vị trí Tham chiếu . Nếu không tìm được ô có chứa công thức hoặc nếu tham biến không phải là một tham chiếu thì kết quả trả về là một giá trị lỗi #N/A. |
| ISBLANK(giá trị) | Trả về giá trị đúng (TRUE) nếu tham chiếu tới một ô là rỗng. Hàm này được sử dụng để xác định xem nội dung của ô có phải là rỗng hay không?. Ô có chứa công thức thì không được xem là rỗng. Nếu có lỗi xảy ra thì hàm này trả về một giá trị lô gíc hoặc một giá trị dạng số. Giá trị là nội dung cần phân tích. |
| ISERR(giá trị) | Trả về giá trị đúng (TRUE) nếu tham chiếu đến bất kỳ giá trị lỗi nào ngoại trừ #N/A. Có thể dùng hàm này để kiểm soát các giá trị lỗi trong các ô nhất định. Nếu lỗi xảy ra thì hàm sẽ trả về một giá trị lô gíc hoặc một giá trị dạng số. Giá trị là giá trị hoặc biểu thức bất kỳ cần phân tích để xác định xem có giá trị lỗi hay không. |
| ISERROR(giá trị) | Hàm này nhằm phân tích liệu các ô có chứa các lỗi chung hay không bao gồm cả lỗi #N/A. Nếu lỗi xảy ra thì hàm sẽ trả về một giá trị lô gíc hoặc một giá trị dạng số. Giá trị là giá trị cần phân tích xem có lỗi hay không. |
| *ISEVEN_ADD(số) | Là các phép phân tích đối với các số chẵn. Trả về giá trị đúng TRUE (1) nếu số đã chia hết cho 2. |
| ISFORMULA(tham chiếu) | Trả về giá trị đúng (TRUE) nếu ô là một ô chứa công thức. Nếu lỗi xảy ra thì hàm này trả về một giá trị lô gíc hoặc một giá trị dạng số. Tham chiếu chỉ ra tham chiếu tới một ô cần phân tích xem nó chứa một tham chiếu hay không. |
| ISLOGICAL(giá trị) | Trả về giá trị đúng (TRUE) nếu ô đó có chứa định dạng số lô gíc. Hàm này được dùng để kiểm tra cả giá trị đúng (TRUE) và sai (FALSE) trong các ô nhất định. Nếu lỗi xảy ra thì hàm trả về một giá trị lô gíc hoặc một giá trị dạng số. Giá trị là giá trị được phân tích |

| Cú pháp | Miêu tả |
|--------------------|---|
| ISNA(giá trị) | Trả về giá trị đúng (TRUE) nếu ô đó chứa lỗi #N/A (không tìm được giá trị). Nếu lỗi xảy ra thì hàm trả về một giá trị lô gíc hoặc một giá trị dạng số. Giá trị là giá trị hoặc biểu thức cần phân tích. |
| ISNONTEXT(giá trị) | Phân tích nội dung của ô là kiểu ký tự hay kiểu số và trả về giá trị sai (FALSE) nếu nội dung ô đó ở dạng ký tự. Nếu lỗi xảy ra thì hàm trả về một giá trị lô gíc hoặc một giá trị dạng số. Giá trị là giá trị hoặc biểu thức bất kỳ cần phân tích xem nó là kiểu ký tự hay kiểu số hay một giá trị Boolean. |
| ISSố(giá trị) | Trả về giá trị đúng (TRUE) nếu tham chiếu tới một số. Nếu lỗi xảy ra thì hàm trả về một giá trị lô gíc hoặc một giá trị dạng số. Giá trị là một biểu thức bất kỳ cần phân tích xem là dạng số hay dạng ký tự. |
| *ISODD_ADD(số) | Trả về giá trị đúng TRUE (1) nếu số đã cho không chia hết cho 2. Số là số cần phân tích. |
| ISREF(giá trị) | Phân tích nội dung của một ô hoặc nhiều ô có phải là một tham chiếu hay không. Xác minh loại tham chiếu trong một ô hay một vùng ô. Nếu lỗi xảy ra thì hàm trả về một giá trị lô gíc hoặc một giá trị dạng số. Giá trị là giá trị cần phân tích. |
| ISTEXT(giá trị) | Trả về giá trị đúng (TRUE) nếu nội dung của ô tham chiếu tới dạng ký tự. Nếu lỗi xảy ra thì hàm trả về một giá trị lô gíc hoặc một giá trị dạng số. Giá trị là một giá trị, số, giá trị Boolean, hay một giá trị ,ôi cần phân tích. |
| N(giá trị) | Trả về số 1, nếu tham biến là đúng (TRUE). Trả về tham biến nếu tham biến là một số. Trả về số 0 cho các tham biến khác. Nếu lỗi xảy ra thì hàm trả về một giá trị lô gíc hoặc một giá trị dạng số. Giá trị là tham biến cần chuyển đổi thành số. |
| NA() | Trả về giá trị lỗi #N/A. |
| TYPE(giá trị) | Trả về loại giá trị. Nếu lỗi xảy ra thì hàm trả về một giá trị lô gíc hoặc một giá trị dạng số. Giá trị là một giá trị cụ thể cần xác định loại dữ liệu. Giá trị 1 = số, giá trị 2 = ký tự, giá trị = giá trị Boolean, giá trị 8 = công thức, giá trị 16 = giá trị lỗi. |

Các hàm cơ sở dữ liệu

Phần này đề cập đến các hàm sử dụng với dữ liệu được thiết lập dưới dạng một dòng dữ liệu. Nhóm dữ liệu *Cơ sở dữ liệu* sẽ không bị từ chối với thành phần dữ liệu cơ sở trong OpenOffice.org. Một dữ liệu trong Calc đơn giản là một vùng ô bao gồm một khối dữ liệu liên quan đến nhau trong đó mỗi hàng chứa một bảng ghi riêng biệt. Dữ liệu trong OpenOffice.org và nhóm dữ liệu *Cơ sở dữ liệu* OOo Calc không liên quan đến nhau.

Các hàm dữ liệu dùng các tham biến sau đây:

- **Cơ sở dữ liệu** là một vùng ô chứa dữ liệu.

- **Trường cơ sở dữ liệu** chỉ ra cột thực hiện hàm trên đó sau khi đã áp dụng điều kiện tìm kiếm thông số đầu tiên và đã chọn được dòng dữ liệu. Nó không liên quan đến bản thân điều kiện tìm kiếm này. The số 0 specifies the whole dữ liệu range. Để tham chiếu tới một cột bằng cách dùng tên đầu cột thì phải để tên đầu cột trong dấu ngoặc kép.
- **Điều kiện tìm kiếm** là một vùng ô chứa điều kiện tìm kiếm. Không tính đến các ô trống trong vùng điều kiện tìm kiếm.

Chú ý: Tất cả tham biến **Điều kiện tìm kiếm** của hàm cơ sở dữ liệu hỗ trợ cho các biểu thức thông thường. Ví dụ, có thể đăng nhập “all.*” để tìm ra vị trí đầu tiên của “all” mà được đi kèm bởi các ký tự bất kỳ. Để tìm kiếm ký tự cũng là một biểu thức thông thường thì đặt trước mỗi ký tự một ký tự \. Có thể mở hoặc hủy bỏ phân tích tự động các biểu thức xuất hiện thường xuyên bằng cách đăng nhập theo các bước sau: **Công cụ > Tùy chọn > OpenOffice.org Calc > Tính toán.**

Bảng 9: Hàm cơ sở dữ liệu

| Cú pháp | Miêu tả |
|---|---|
| DAVERAGE(cơ sở dữ liệu; trường cơ sở dữ liệu; điều kiện tìm kiếm) | Trả về bình quân các giá trị của tất cả các ô trong tất cả các dòng (lưu trữ dữ liệu) thỏa mãn tham biến điều kiện tìm kiếm . Tìm kiếm này hỗ trợ cho các biểu thức thông thường. |
| DCOUNT(cơ sở dữ liệu; trường cơ sở dữ liệu; điều kiện tìm kiếm) | Tính số dòng trong một cơ sở dữ liệu thỏa mãn tham biến điều kiện tìm kiếm và chứa các giá trị dạng số. Tìm kiếm này hỗ trợ cho các biểu thức thông thường. . Đối với tham biến trường cơ sở dữ liệu thì đăng nhập địa chỉ của một ô để chỉ ra cột hoặc đăng nhập số 0 cho toàn bộ cơ sở dữ liệu. Tham biến này không thể rỗng. |
| DCOUNTA(cơ sở dữ liệu; trường cơ sở dữ liệu; điều kiện tìm kiếm) | Tính số dòng trong một cơ sở dữ liệu thỏa mãn tham biến điều kiện tìm kiếm và chứa các giá trị dạng số hoặc vừa chữ vừa số. Tìm kiếm này hỗ trợ cho các biểu thức thông thường. |
| DGET(cơ sở dữ liệu; trường cơ sở dữ liệu; điều kiện tìm kiếm) | Trả về nội dung của ô tham chiếu trong một cơ sở dữ liệu thỏa mãn tham biến điều kiện tìm kiếm . Nếu lỗi xảy ra thì hàm trả về giá trị #GIÁ TRỊ! vì không tìm thấy hàng hoặc Err502 vì tìm thấy nhiều hơn một ô. |
| DMAX(cơ sở dữ liệu; trường cơ sở dữ liệu; điều kiện tìm kiếm) | Trả về giá trị lớn nhất của một ô trong một cơ sở dữ liệu thỏa mãn tham biến điều kiện tìm kiếm . Tìm kiếm này hỗ trợ cho các biểu thức thông thường. |
| DMIN(cơ sở dữ liệu; trường cơ sở dữ liệu; điều kiện tìm kiếm) | Trả về giá trị nhỏ nhất của một ô trong một cơ sở dữ liệu thỏa mãn tham biến điều kiện tìm kiếm . Tìm kiếm này hỗ trợ cho các biểu thức thông thường. |
| DPRODUCT(cơ sở dữ liệu; trường cơ sở dữ liệu; điều kiện tìm kiếm) | Nhân tất cả các ô của vùng dữ liệu có nội dung thỏa mãn tham biến điều kiện tìm kiếm . Tìm kiếm này hỗ trợ cho các biểu thức thông thường. |

| Cú pháp | Miêu tả |
|---|---|
| DSTDEV(ơ sở dữ liệu; trường cơ sở dữ liệu; điều kiện tìm kiếm) | Tính độ lệch tiêu chuẩn của một mật độ dựa trên một mẫu thử, dùng các số trong cột cơ sở dữ liệu thỏa mãn tham biến điều kiện tìm kiếm . Lưu ý rằng không thể đạt được kết quả đại diện của một mật độ lớn hơn từ một mẫu thử ít hơn 1000. |
| DSTDEVP(ơ sở dữ liệu; trường cơ sở dữ liệu; điều kiện tìm kiếm) | Tính độ lệch tiêu chuẩn của một mật độ dựa trên tất cả các ô của vùng dữ liệu thỏa mãn tham biến điều kiện tìm kiếm . |
| DSUM(ơ sở dữ liệu; trường cơ sở dữ liệu; điều kiện tìm kiếm) | Trả về tổng tất cả các ô trong một trường cơ sở dữ liệu ở tất cả các dòng thỏa mãn tham biến điều kiện tìm kiếm . Tìm kiếm này hỗ trợ cho các biểu thức thông thường. |
| DVAR(ơ sở dữ liệu; trường cơ sở dữ liệu; điều kiện tìm kiếm) | Trả về độ biến thiên của tất cả các ô trong một trường cơ sở dữ liệu ở tất cả các dòng thỏa mãn tham biến điều kiện tìm kiếm . Lưu ý rằng không thể đạt được kết quả đại diện của một mật độ lớn hơn từ một mẫu thử ít hơn 1000. |
| DVARP(ơ sở dữ liệu; trường cơ sở dữ liệu; điều kiện tìm kiếm) | Tính độ biến thiên của tất cả các giá trị trong các ô ở một trường cơ sở dữ liệu ở tất cả các hàng thỏa mãn tham biến điều kiện tìm kiếm . |

Các hàm mảng

Bảng 10: Các hàm mảng

| Cú pháp | Miêu tả |
|---|--|
| FREQUENCY(dữ liệu; nhóm) | Tính sự phân phối tần số trong một mảng - một - cột. Giá trị mặc định hoặc số khoảng cách hoặc số nhóm được dùng để đếm có bao nhiêu giá trị bị bỏ qua trong từng khoảng cách. Dữ liệu là mảng hoặc tham chiếu tới tập hợp giá trị cần đếm. Nhóm là mảng tập hợp các nhóm. |
| GROWTH(dữ liệu_Y; dữ liệu_X; dữ liệu_X_mới; loại hàm) | Tính các điểm của một phương mũ trong một mảng. Dữ liệu_Y là mảng dữ liệu Y. Dữ liệu_X (tùy chọn) là mảng dữ liệu X. Dữ liệu_X_mới (tùy chọn) là mảng dữ liệu X cần tính lại các giá trị trong đó. Loại hàm là tùy chọn. Nếu loại hàm = 0, các hàm dưới dạng $y = m^x$ sẽ được tính. Nếu không, hàm $y = b \cdot m^x$ sẽ được tính. |
| LINEST(dữ liệu_Y; dữ liệu_X; loại tuyến; stats) | Trả về các thông số của một phương tuyến. Dữ liệu_Y là mảng dữ liệu Y. Dữ liệu_X (tùy chọn) là mảng dữ liệu X. Loại tuyến (tùy chọn). Nếu đường thẳng đi qua điểm 0 thì đăng nhập Loại tuyến = 0. Stats (tùy chọn): nếu Stats=0 thì chỉ có hệ số hồi quy được tính. Nếu không thì đăng nhập các giá trị khác. |
| LOGEST(dữ liệu_Y; dữ liệu_X; loại hàm; stats) | Tính sự điều chỉnh của dữ liệu đăng nhập dưới dạng một đường hồi quy số mũ ($y=b \cdot m^x$). Dữ liệu_Y là mảng dữ liệu Y. Dữ liệu_X (tùy chọn) là mảng dữ liệu X. Loại hàm là tùy chọn. Nếu loại hàm = 0, các hàm dưới dạng $y = m^x$ sẽ được tính. Ngược lại, hàm $y = b \cdot m^x$ sẽ được tính. Stats (tùy chọn). Nếu Stats=0 thì chỉ có hệ số hồi quy được tính |
| MDETERM(mảng) | Trả về định thức mảng của một mảng. Hàm này trả về một giá trị ở ô hiện hành và không cần chỉ ra vùng cho kết quả. Mảng là một mảng bình phương cần tính định thức. |
| MINVERSE(mảng) | Trả về mảng nghịch đảo. Mảng là một mảng bình phương cần đảo ngược. |
| MMULT(mảng; mảng) | Tính tích của hai mảng. Số cột trong mảng 1 phải bằng số cột trong mảng 2. Mảng bình phương có số cột và số hàng tương đương nhau. Mảng ở vị trí đầu tiên là mảng đầu tiên để thực hiện phép nhân. Mảng tại vị trí thứ hai là mảng thứ hai với số hàng tương đương mảng 1. |
| MUNIT(kích cỡ) | Trả về mảng bình phương đơn nhất có kích cỡ nhất định. Mảng đơn nhất là một mảng bình phương trong đó các thành phần nằm trên đường chéo chính bằng 1 và các thành phần khác bằng 0. Kích cỡ chỉ ra kích cỡ của đơn vị mảng đó. |

| Cú pháp | Miêu tả |
|--|--|
| SUMPRODUCT(mảng 1; mảng 2; ...mảng 30) | Nhân các thành phần tương ứng của các mảng đã cho và trả về tổng các tích. Mảng 1; mảng 2;...mảng 30 là các mảng chứa các thành phần tương ứng cần tính tích. Ít nhất một mảng phải thuộc danh sách các tham biến. Nếu chỉ có một mảng thì hàm sẽ tính tổng tất cả các thành phần của mảng đó |
| SUMX2MY2(mảng_X; mảng_Y) | Trả về tổng chênh lệch của các bình phương có giá trị tương đương trong hai mảng. Mảng_X là mảng đầu tiên mà các thành phần của nó được tạo thành bình phương và được bổ sung thêm. Mảng_Y là mảng thứ hai mà các thành phần của nó được tạo thành bình phương và bị rút ra. |
| SUMX2PY2(mảng_X; mảng_Y) | Trả về tổng số các bình phương có giá trị tương ứng trong hai mảng. Mảng_X là mảng đầu tiên mà các tham biến của nó được tạo thành bình phương và được bổ sung thêm. Mảng_Y là mảng thứ hai mà các thành phần của nó được tạo thành bình phương và được bổ sung thêm. |
| SUMXMY2(mảng_X; mảng_Y) | Trả về tổng bình phương các hiệu của hai mảng . Mảng_X là mảng thứ nhất mà các thành phần của nó được rút ra và tạo thành bình phương. Mảng_Y là mảng thứ hai mà các thành phần của nó được rút ra và tạo thành bình phương. |
| TRANSPOSE(mảng) | Hoán vị các hàng và cột của một mảng. Mảng là mảng trong bảng tính cần được hoán vị. |
| TREND(dữ liệu_Y; dữ liệu_X; dữ liệu_X_mới; loại tuyến) | Trả về các giá trị dọc theo phương tuyến tính. Dữ liệu_Y là mảng dữ liệu Y. Dữ liệu_X (tùy chọn) là mảng dữ liệu X. Dữ liệu_X_mới (tùy chọn) là mảng của dữ liệu X được dùng để tính toán lại các giá trị. Loại tuyến là tùy chọn. Nếu loại tuyến = 0 thì các đường thẳng sẽ được tính qua điểm 0. Ngược lại, các khoảng cách thẳng góc cũng được tính. Mặc định là loại tuyến <> 0. |

Các hàm bảng tính

Dùng các hàm bảng tính để tìm kiếm và định vị địa chỉ của các vùng ô và cung cấp phản hồi về nội dung của một ô hoặc một vùng ô. Có thể dùng các hàm như HYPERLINK() và DDE() để liên kết với các tài liệu khác hoặc các nguồn dữ liệu khác.

Bảng 11: Các hàm bảng tính

| Cú pháp | Miêu tả |
|---|---|
| ADDRESS(hàng; cột; abs; bảng tính) | Trả về địa chỉ (hoặc tham chiếu) một ô theo số hàng và số cột. Địa chỉ này có thể được phân tích dưới dạng địa chỉ tuyệt đối (ví dụ như \$A\$1) hoặc địa chỉ tương đối (như là A1) hoặc dưới dạng hỗn hợp (A\$1 hoặc \$A1). Cần phải chỉ ra tên của bảng tính. Hàng là số dòng tham chiếu đến ô. Cột là số cột tham chiếu đến ô (số, chứ không phải chữ). Abs xác định loại tham chiếu. Bảng tính là tên bảng tính. |
| AREAS(tham chiếu) | Trả về số vùng riêng biệt thuộc một đa vùng. Một vùng có thể gồm có các ô liền nhau hoặc một ô riêng biệt. Tham chiếu là tham chiếu tới một ô hay một vùng ô. |
| CHOOSE(dấu hiệu; giá trị1; ... giá trị30) | Dùng một dấu hiệu để trả về một giá trị từ một liệt kê lên tới 30 giá trị. Dấu hiệu là một tham chiếu hoặc một số từ 1 đến 30 chỉ ra giá trị nào cần trả về từ liệt kê đó. Giá trị1; ... giá trị30 là liệt kê các giá trị được đăng nhập dưới dạng một tham chiếu tới một ô hoặc dưới dạng các giá trị riêng biệt. |
| COLUMN(tham chiếu) | Trả về số cột của một tham chiếu ô. Nếu tham chiếu là một ô thì hàm trả về số cột của ô đó; nếu tham biến này là một vùng ô thì hàm sẽ trả về các số cột tương ứng trong một mảng một – dòng nếu công thức được đăng nhập dưới dạng công thức mảng. Nếu không dùng hàm COLUMN có một tham biến tham chiếu vùng cho một công thức mảng thì chỉ xác định được số cột của ô đầu tiên trong vùng. Tham chiếu là tham chiếu tới một ô hoặc một vùng ô cần tìm ra số cột đầu tiên. Nếu không đăng nhập tham chiếu thì hàm sẽ trả về số cột của ô chứa công thức. |
| COLUMNS(mảng) | Trả về số các cột trong một tham chiếu đã cho. Mảng là tham chiếu tới một vùng ô cần tìm ra tổng số cột. Tham chiếu này cũng có thể là một ô riêng lẻ. |
| DDE(máy chủ; tệp tin; vùng; chế độ) | Trả về kết quả của một liên kết dựa trên DDE. Nếu nội dung của vùng liên kết hoặc phần liên kết thay đổi thì giá trị trả về cũng thay đổi. Cũng có thể nạp lại bảng tính hoặc chọn Edit > Links để xem các liên kết đã được cập nhật. Hàm này không hỗ trợ các liên kết như liên kết giữa chương trình của một chương trình chạy trên Windows đến một chương trình được tạo trên Linux. Máy chủ là tên trình ứng dụng chủ. Các trình của OpenOffice.org có tên máy chủ là Soffice”. Tệp tin là tên tệp hoàn chỉnh bao gồm cả đường dẫn. Vùng là vùng chứa dữ liệu. Chế độ là một thông số tùy chọn điều khiển phương pháp mà máy chủ DDE chuyển đổi dữ liệu thành số. |
| ERRORTYPE(tham chiếu) | Trả về số tương ứng với một giá trị lỗi xảy ra trong một ô khác. Với sự hỗ trợ của số này thì có thể tạo ra một văn bản báo lỗi. Nếu lỗi xảy ra, hàm này sẽ trả về một giá trị lô gíc hoặc một giá trị số. Tham chiếu chứa các địa chỉ của ô xảy ra lỗi. |

Cú pháp

Miêu tả

HLOOKUP(điều kiện tìm kiếm; mảng; dấu hiệu; sorted)

Tìm kiếm một giá trị và tham chiếu tới các ô dưới vùng lựa chọn. Hàm này dùng để xác minh xem hàng đầu tiên của một mảng có chứa một giá trị nhất định hay không. Hàm này trả về giá trị trong một ô của mảng được đặt tên trong tham biến dấu hiệu, trong cùng một cột. Tìm kiếm này hỗ trợ các biểu thức thông thường.

HYPERLINK(URL) or
HYPERLINK(URL; cell_text)

Khi kích chuột vào một ô có chứa hàm HYPERLINK thì siêu liên kết sẽ mở. **URL** chỉ ra đích liên kết. Tham biến tùy chọn **cell_text** là văn bản hiển thị trong ô. Nếu không có tham biến này thì sẽ hiển thị **URL**.

INDEX(tham chiếu; hàng; cột; range)

Trả về nội dung của một ô được chỉ ra bằng số cột và số hàng hoặc một tên vùng tùy chọn. **Tham chiếu** là tham chiếu ô, được đăng nhập trực tiếp hoặc bằng cách chỉ ra tên vùng. Nếu tham chiếu bao gồm đa vùng thì tham chiếu hoặc tên vùng phải được để trong dấu ngoặc đơn. **Hàng** (tùy chọn) là số dòng của vùng tham chiếu cần trả về giá trị. **Cột** (tùy chọn) là số cột của vùng tham chiếu cần trả về giá trị. **Range** (tùy chọn) là dấu hiệu của vùng phụ trợ nếu tham chiếu đến một đa vùng.

INDIRECT(tham chiếu)

Trả về tham chiếu **tham chiếu** được chỉ ra bằng một chuỗi ký tự. Có thể dùng hàm này để trả về một vùng có chuỗi tương ứng. **Tham chiếu** là tham chiếu tới một ô hoặc một vùng (ở dạng ký tự) cần trả về nội dung.

LOOKUP(điều kiện tìm kiếm; véc tơ tìm kiếm; véc tơ kết quả)

Trả về nội dung của một ô từ một vùng một-cột hoặc một-hàng hoặc từ một mảng. Giá trị ẩn định được trả về ở một cột hoặc một hàng khác. Ngược với hàm VLOOKUP và HLOOKUP, véc tơ tìm kiếm và kết quả có thể ở tại các vị trí khác nhau và không phải nhất thiết ở cạnh nhau. Bên cạnh đó, véc tơ tìm kiếm của hàm LOOKUP phải được phân loại, nếu không tìm kiếm sẽ không cho kết quả hữu dụng. Tìm kiếm này hỗ trợ các biểu thức thông thường. **Điều kiện tìm kiếm** là giá trị cần tìm kiếm và được đăng nhập trực tiếp hoặc dưới dạng một tham chiếu. **Véc tơ tìm kiếm** là vùng một-hàng hoặc một-cột cần tìm kiếm. **Véc tơ kết quả** là khu vực một-hàng hoặc một-cột khác trả về kết quả của hàm.

MATCH(điều kiện tìm kiếm; mảng tìm kiếm; loại)

Trả về vị trí tương đối của một mục trong một mảng phù hợp với một giá trị cụ thể. Hàm này trả về vị trí của một giá trị tìm ra trong mảng tìm kiếm dưới dạng một số. **Điều kiện tìm kiếm** là giá trị cần tìm kiếm trong mảng. **Mảng tìm kiếm** là tham chiếu tìm kiếm. Một mảng tìm kiếm có thể là một hàng hoặc một cột hoặc chỉ là một phần của một hàng hoặc một cột. **Loại** có thể là một trong các giá trị: 1, 0, or -1. Hàm này tương ứng với hàm tương tự trong Microsoft Excel. Tìm kiếm này hỗ trợ các biểu thức thông thường.

| Cú pháp | Miêu tả |
|--|---|
| OFFSET(tham chiếu; hàng; cột; chiều cao; chiều rộng) | <p>Trả về giá trị của một ô bù với một số hàng và cột nhất định từ một điểm tham chiếu đã cho. Tham chiếu là ô mà hàm bắt đầu tìm kiếm tham chiếu mới. Hàng là số ô mà tham chiếu được bù lên hoặc bù xuống. Cột là số cột mà tham chiếu được bù sang bên trái (giá trị âm) hoặc bù sang bên phải. Chiều cao là chiều cao tùy chọn của vùng bắt đầu tại vị trí tham chiếu mới. Chiều rộng là độ rộng tùy chọn của vùng bắt đầu tại vị trí tham chiếu mới.</p> |
| ROW(tham chiếu) | <p>Trả về số dòng của một tham chiếu ô. Nếu tham chiếu này là một ô thì nó trả về số dòng của ô đó. Nếu tham chiếu là một vùng ô thì nó trả về số dòng tương ứng trong một mảng một-cột nếu công thức được đăng nhập là một công thức mảng. nếu hàm ROW có một tham chiếu vùng nhưng không sử dụng công thức vùng thì chỉ số dòng của vùng đầu ô đầu tiên của vùng được trả về. Tham chiếu là một ô, một vùng hay một tên vùng. Nếu không chỉ ra một tham chiếu thì Calc tự động cài đặt tham chiếu tới ô hiện hành.</p> |
| ROWS(mảng) | <p>Trả về số hàng trong một tham chiếu hoặc một mảng. Mảng là tham chiếu hoặc vùng cần xác định tổng số dòng</p> |
| SHEET(tham chiếu) | <p>Trả về số bảng tính của một tham chiếu hoặc một chuỗi cho biết tên bảng tính. Nếu không đăng nhập tham chiếu thì kết quả trả về là tên của bảng tính chứa công thức. Tham chiếu (tùy chọn) là tham chiếu tới một ô, một vùng hoặc một tên bảng tính.</p> |
| SHEETS(tham chiếu) | <p>Xác định số bảng tính trong một tham chiếu. Nếu không đăng nhập tham biến thì kết quả cho là số bảng tính trong tài liệu hiện hành. Tham chiếu (tùy chọn) là tham chiếu tới một bảng tính hoặc một vùng.</p> |
| STYLE(kiểu; thời gian; kiểu2) | <p>Áp dụng một kiểu đến một ô chứa công thức. Sau một khoảng thời gian đặt trước, có thể áp dụng một kiểu khác. Hàm này luôn luôn trả về giá trị không và cho phép ứng dụng với các hàm khác mà không thay đổi giá trị. Kiểu là tên của một kiểu ô. Thời gian là khoảng thời gian tùy chọn tính bằng giây. Kiểu2 là tên tùy chọn của một kiểu ô áp dụng sau một thời gian nhất định đặt trước.</p> |
| VLOOKUP(điều kiện tìm kiếm; mảng; dấu hiệu; trật tự phân loại) | <p>Tim kiếm theo chiều trục đứng với tham chiếu đến các ô bên cạnh về bên phải. Nếu ô đầu tiên của một mảng chứa một giá trị cụ thể thì hàm trả về giá trị đó trên cùng dòng của cột có tên là dấu hiệu. Tim kiếm này hỗ trợ các biểu thức thông thường. Điều kiện tìm kiếm là giá trị cần tìm kiếm ở cột đầu tiên của mảng. Mảng là tham chiếu và phải bao gồm ít nhất 2 cột. Dấu hiệu là số cột trong mảng chứa giá trị cần trả về. Cột đầu tiên là cột 1. Trật tự phân loại (tùy chọn) chỉ ra liệu cột đầu tiên của mảng có được phân loại theo trật tự tăng dần hay không.</p> |

Hàm văn bản

Sử dụng hàm văn bản để tìm kiếm và thao tác các chuỗi ký tự hoặc mã chữ.

Bảng 12: Hàm văn bản

| Cú pháp | Miêu tả |
|--|---|
| ARABIC(văn bản) | Tính toán giá trị của một số Roman.. Giá trị phải nằm trong giải từ 0 đến 3999. Văn bản là ký tự thể hiện số Roman. |
| BASE(số; radix; [độ dài tối thiểu]) | Chuyển đổi một số nguyên dương thành một cơ số cho trước sau đó thành ký tự sử dụng các ký tự từ hệ thống số của cơ số (số thập phân, nhị phân,). Chỉ sử dụng từ số 0 – 9 và chữ từ A - Z. Số là một số nguyên dương cần được chuyển đổi. Radix is cơ số, có thể là một số nguyên dương từ 2 đến 36. Độ dài tối thiểu (tùy chọn) là độ dài tối thiểu của dãy ký tự tạo thành. Nếu ký tự này ngắn hơn độ dài tối thiểu đó thì bên trái của chuỗi ký tự này được bổ sung thêm các số 0. |
| CHAR(số) | Chuyển đổi một số thành một ký tự theo một bảng mã hiện hành. Số có thể là một số nguyên gồm hai chữ số hoặc ba chữ số. Số là một số từ 1 – 255 thể hiện giá trị mã cho ký tự. |
| CLEAN(văn bản) | Xoá bỏ tất cả ký tự sẽ không được in ra trong một chuỗi. Văn bản là ký tự cần phải xoá bỏ các ký tự không in. |
| CODE(văn bản) | Cho một mã dạng số của ký tự đầu tiên trong một chuỗi ký tự. Văn bản là ký tự cần tìm mã của ký tự đầu tiên |
| CONCATENATE(văn bản_1; văn bản_2; ...; văn bản_30) | Kết hợp nhiều chuỗi ký tự thành một chuỗi. Văn bản_1; văn bản_2; ... văn bản_30 là các đoạn ký tự cần được kết hợp thành một chuỗi |
| DECIMAL(văn bản; radix) | Chuyển đoạn ký tự có các ký tự dạng số thành một số nguyên dương có cơ số cho trước. Cơ số phải nằm trong khoảng từ 2 đến 36. Không tính đến các dấu cách và dấu tab. Văn bản là đoạn ký tự cần được chuyển đổi. Để phân biệt được số có cơ số 16 như là A1 với một tham chiếu đến ô A1, cần phải để số trong dấu ngoặc kép; ví dụ như "A1" or "FACE". Radix chỉ ra cơ số của hệ thống số, có thể là một số dương từ 2 đến 36 |
| DOLLAR(giá trị; số thập phân) | Chuyển đổi một số thành một tổng số định dạng tiền tệ làm tròn đến đơn vị thập phân cho trước. Giá trị là số cần được chuyển đổi thành tiền tệ; nó có thể là một số, một tham chiếu đến một ô chứa số hoặc một công thức cho kết quả là một số. Số thập phân (tùy chọn) là số chữ số thập phân. Nếu không cho trước giá trị thập phân thì tất cả số dưới dạng tiền tệ sẽ được hiển thị với hai chữ số thập phân.. |
| EXACT(văn bản_1; văn bản_2) | So sánh hai chuỗi ký tự và cho giá trị TRUE nếu hai chuỗi ký tự giống hệt nhau. This function is case-sensitive. Văn bản_1 là chuỗi ký tự ban đầu để so sánh. Văn bản_2 chuỗi ký tự thứ hai để so sánh. |

Cú pháp

Miêu tả

FIND(văn bản tìm kiếm; văn bản; vị trí)

Tìm kiếm một chuỗi ký tự con trong một chuỗi. Cần cho biết nơi bắt đầu tìm kiếm.. **Văn bản tìm kiếm** là chuỗi cần tìm kiếm. **Văn bản** là chuỗi thực hiện thao tác tìm kiếm. **Vị trí** (tùy chọn) là vị trí của chuỗi để bắt đầu thao tác tìm kiếm.

FIXED(số; số thập phân; Không dấu phân cách hàng nghìn)

Chuyển số (số) thành chuỗi dạng cố định với *decimal* số thập phân., có hoặc không có dấu ngăn cách nghìn triệu (.). Hàm này có thể dùng để áp dụng cho một định dạng đồng nhất hoặc một cột số. **Số** là số cần được định dạng. **Số thập phân** là số chữ số thập phân. **Không dấu phân cách hàng nghìn** (tùy chọn) quyết định có sử dụng ngăn cách nghìn triệu hay không. Nếu tham số này là một số khác 0 thì chuỗi in ra sẽ không có dấu ngăn cách nghìn triệu. Nếu thông số là một số tương đương với 0 hoặc ẩn thì chuỗi in ra xuất hiện dấu ngăn cách nghìn triệu.

LEFT(văn bản; số)

Cho ký tự hoặc các ký tự đầu tiên trong một chuỗi ký tự. **Văn bản** là chuỗi gốc. **Số** (tùy chọn) is là số các ký tự cho chuỗi đích (chuỗi cần tìm). Nếu không cho biết tham số này thì cho kết quả là một ký tự.

LEN(văn bản)

Cho độ dài của chuỗi ký tự bao gồm cả những dấu cách. **Văn bản** là chuỗi cần tìm độ dài.

LOWER(văn bản)

Chuyển tất cả chữ in hoa trong chuỗi ký tự thành chữ thường. **Văn bản** là chuỗi ký tự cần được chuyển đổi.

MID(văn bản; bắt đầu; số)

Cho một dãy ký tự trong một chuỗi ký tự. Các tham số này chỉ ra vị trí bắt đầu và số ký tự. **Văn bản** is chuỗi chứa các ký tự cần trích. **Bắt đầu** là vị trí của ký tự đầu tiên của dãy ký tự trong chuỗi. **Số** là số ký tự trong dãy ký tự.

PROPER(văn bản)

Chuyển các chữ cái đầu tiên của các từ trong một chuỗi ký tự thành chữ in hoa. **Văn bản** là chuỗi ký tự cần chuyển đổi.

REPLACE(văn bản; vị trí; độ dài; văn bản mới)

Thay thế một phần của một chuỗi ký tự bằng một chuỗi ký tự khác. Hàm này có thể sử dụng để thay thế cả ký tự lẫn số (mà có thể chuyển đổi tự động thành ký tự). Kết quả của hàm này luôn luôn là ký tự. Để thực hiện các phép tính khác với một số mà đã bị thay thế bằng ký tự thì chuyển ký tự đó trở lại thành một số sử dụng hàm VALUE. Bất kỳ chuỗi nào có chứa số thì phải đặt trong dấu ngoặc kép (") để nó không bị hiểu nhầm là số và chuỗi này được tự do chuyển đổi thành ký tự. **Văn bản** là chuỗi chứa phần cần thay thế. **Vị trí** là vị trí trong chuỗi cần bắt đầu thay thế. **Độ dài** là số ký tự trong chuỗi cần thay thế. **Văn bản mới** is là chuỗi mới thay thế chuỗi cũ.

REPT(văn bản; số)

Lặp lại một chuỗi ký tự liên tiếp một số (đã cho) lần. **Văn bản** là chuỗi cần lặp lại. **Số** là số lần lặp lại. Kết quả cho tối đa 255 ký tự.

RIGHT(văn bản; số)

Cho 1 ký tự hoặc các ký tự cuối cùng trong một chuỗi. **Văn bản** là chuỗi chứa các ký tự cần tìm. **Số** (tùy chọn) là số ký tự cần tìm tính từ bên phải của chuỗi.

| Cú pháp | Miêu tả |
|---|---|
| ROMAN(số; mode) | Chuyển một số thành chữ số Roman. Giá trị nằm trong dải từ 0 đến 3999; các mã có thể là các số nguyên từ 0 đến 4. Số là số cần chuyển đổi sang dạng chữ số Roman. Mode (tuỳ chọn) chỉ ra mức độ đơn giản hoá. Giá trị càng cao thì mức độ đơn giản của kiểu chữ số Roman càng lớn. |
| *ROT13(văn bản) | Mã hóa một chuỗi ký tự bằng cách di chuyển 13 vị trí chữ trong bảng chữ cái. Sau chữ Z, bảng chữ cái bắt đầu lại từ đầu. Giải mã ký tự. Văn bản : Đăng nhập một chuỗi ký tự cần giải mã. |
| SEARCH(văn bản tìm kiếm; văn bản; vị trí) | Cho vị trí của một dãy ký tự trong một chuỗi ký tự. Vị trí bắt đầu tìm kiếm là tuỳ chọn. Chuỗi tìm kiếm có thể là một số hoặc một dãy ký tự bất kỳ. Hàm tìm kiếm này không phân biệt chữ in hoa hay in thường. Văn bản tìm kiếm là chuỗi cần tìm kiếm. Văn bản là chuỗi gốc. Vị trí (tuỳ chọn) là vị trí trong chuỗi gốc, nơi bắt đầu thực hiện thao tác tìm kiếm. |
| SUBSTITUTE(văn bản; văn bản tìm kiếm; văn bản mới; số lần thay thế) | Thay thế dãy ký tự cũ bằng dãy ký tự mới trong một chuỗi. Văn bản là chuỗi chứa dãy ký tự cần thay thế. Văn bản tìm kiếm là dãy ký tự cũ cần thay thế (một số lần). Văn bản mới là dãy ký tự mới sẽ thay thế cho dãy ký tự cũ. Số lần thay thế (tuỳ chọn) chỉ ra số lần cần thay thế. Nếu không có tham biến này dãy ký tự cũ sẽ được thay thế ở mọi vị trí. |
| T(giá trị) | Chuyển đổi một số thành một chuỗi ký tự trống. Giá trị là giá trị cần chuyển đổi. Một tham chiếu cũng có thể dùng như là một tham biến. Nếu các ô tham chiếu chứa một số hay một công thức chứa kết quả dạng số, kết quả cho là một chuỗi trống. |
| TEXT(số; định dạng) | Chuyển đổi một số thành ký tự theo một định dạng đã cho. Số là giá trị dạng số cần được chuyển đổi. Định dạng là ký tự cho biết định dạng. Sử dụng dấu ngăn cách thập phân và nghìn theo ngôn ngữ trong định dạng của ô. |
| TRIM(văn bản) | Cắt bỏ các ký tự trống (dấu cách) trước một chuỗi hoặc căn lề nội dung các ô về phía bên trái. Văn bản là ký tự mà các ký tự trống phía trước nó cần được cắt bỏ, hoặc là các ô mà nội dung của nó cần được căn lề bên trái. |
| UPPER(văn bản) | Chuyển một chuỗi trong một tham biến ký tự thành chữ in hoa. Văn bản là các chữ thường cần được chuyển đổi thành chữ in hoa. |
| VALUE(văn bản) | Chuyển đổi một chuỗi ký tự thành một số. Văn bản is là ký tự cần chuyển đổi thành số. |

Các hàm bổ sung

Có thể mở rộng các đặc tính của Calc bằng các hàm bổ sung được lập trình tương thích với Dao diện lập trình ứng dụng (API) của OOo. Add-ins có thể là Thư viện liên kết động (*.dll) hoặc thư viện chung (như là thư viện chung đối tượng, *.so), phụ thuộc vào hệ điều hành mà OOo đang chạy. Khi đã được đặt trong thư mục trong hộp thoại **Bổ sung (Công cụ > Tùy chọn > OpenOffice.org > Đường dẫn > Bổ sung)**, thì Calc nhận biết và hữu dụng các thư viện này. Cài đặt hàm một thư viện Add-in thì các hàm trong thư viện đó tồn tại trong *Function Wizard* (**Chèn > Chức năng** or *Ctrl+F2*) và *Danh sách hàm* (**Chèn > Danh sách hàm**).

OOo cho những ví dụ của giao diện bổ sung của Calc mà có thể được tùy chọn cài đặt hoặc không cài đặt qua chương trình cấu hình OOo. Các hàm bổ sung được liệt kê trong bảng dưới đây. Nếu các dao diện bổ sung không được cài đặt thì không có hàm nào dưới đây hoặc các hàm được đánh dấu bằng dấu * ở trong các bảng trước sẽ không tồn tại.

Có thể truy cập thêm thông tin chi tiết hơn về cài đặt giao diện bổ sung trong OpenOffice.org tại [OpenOffice.org Developer's Guide](http://development.openoffice.org/) hoặc tại website của những người thành lập ra OOo: <http://development.openoffice.org/>.

Bảng 4: Các hàm bổ sung

| Cú pháp | Miêu tả |
|--|---|
| *BESSELI(x; n) | Tính hàm Bessel đã sửa đổi $I_n(x)$. x là giá trị mà hàm sẽ được tính trên đó. n là bậc của hàm Bessel |
| *BESSELJ(x; n) | Tính hàm Bessel $J_n(x)$ (hàm trụ). x là giá trị mà hàm sẽ được tính trên đó. n là bậc của hàm Bessel |
| *BESSELK(x; n) | Tính hàm Bessel đã sửa đổi $K_n(x)$. x là giá trị mà hàm sẽ được tính trên đó. n là bậc của hàm Bessel. |
| *BESSELY(x; n) | Tính hàm Bessel đã sửa đổi $Y_n(x)$, còn được gọi là hàm Weber hoặc Neumann. x là giá trị mà hàm sẽ được tính trên đó. n là bậc của hàm Bessel. |
| *BIN2DEC(số) | Trả về số thập phân của số nhị phân. Số là số nhị phân |
| *BIN2HEX(số; vị trí) | Trả về số thập lục phân của số nhị phân. số là số nhị phân. Vị trí là số vị trí của số thập lục phân. |
| *BIN2OCT(số; vị trí) | Trả về số bát phân của số nhị phân. số là số nhị phân. vị trí số vị trí của số vị trí của số bát phân. |
| *COMPLEX(số thực; số ảo; tiền tố) | Trả về số phức từ một hệ số thực và một số ảo. Số thực là hệ số thực của số phức. Số ảo là hệ số ảo của số thực. Tiền tố là liệt kê các lựa chọn, "i" chỉ "j". |
| *CONVERT_ADD(số; đơn vị gốc; đơn vị đích) | Chuyển đổi một giá trị từ một đơn vị đo thành một giá trị tương ứng với đơn vị đo khác. số là số cần chuyển đổi. |
| *DEC2BIN(số; vị trí) | Trả về số nhị phân của số thập phân từ -512 and 511. số là số thập phân. Vị trí là số vị trí của số nhị phân. |
| *DEC2HEX(số; vị trí) | Trả về số thập lục phân của số thập phân. số là số thập phân. vị trí là số vị trí của số thập lục phân. |
| *DEC2OCT(số; vị trí) | Trả về bát phân của số thập phân. số là số thập phân. Vị trí là số vị trí của số thập lục phân. |
| *DELTA(số_1; số_2) | Trả về giá trị đúng (TRUE) (1) nếu hai số bằng nhau, nếu không bằng nhau thì hàm trả về kết quả sai (FALSE) (0). |
| *ERF(giới hạn dưới; giới hạn trên) | Trả về giá trị của khoảng cách lỗi Gaussian. Giới hạn dưới là giới hạn dưới của khoảng cách. Giới hạn trên (tùy chọn) là giới hạn trên của khoảng cách. Nếu thiếu tham biến này thì phép toán xảy ra giữa 0 và giới hạn dưới. |
| *ERFC(giới hạn dưới) | Trả về giá trị bổ sung của khoảng cách lỗi Gaussian giữa x và vô hạn. Giới hạn trên là giá trị dưới của khoảng cách (x). |

| Cú pháp | Miêu tả |
|--|--|
| *FACTDOUBLE(số) | Trả về giai thừa gấp đôi của một số. Nếu số là chẵn thì giai thừa được tính như sau $n*(N-2)*(n-4)*... *4*2$. Nếu số là lẻ thì giai thừa được tính là: $n*(N-2)*(n-4)*... *3*1$. |
| *GESTEP(số; bước) | Trả về 1 nếu Số lớn hơn hoặc bằng Bước . |
| *HEX2BIN(số; vị trí) | Trả về số nhị phân của một số thập lục phân. Số là số thập lục phân. vị trí là số vị trí của số thập lục phân. |
| *HEX2DEC(số) | Trả về số nhị phân của một số thập lục phân. Số là số thập lục phân. vị trí là số vị trí của số thập lục phân. |
| *HEX2OCT(số; vị trí) | Trả về số bát phân của số thập lục phân. ố là số thập lục phân. vị trí là số vị trí của số bát phân. |
| *IMABS(số phức) | Trả về giá trị tuyệt đối của một số phức. Số phức được đăng nhập dưới dạng "x + yi" hoặc "x + yj" |
| *IMAGINARY(số phức) | Trả về giá trị ảo của một số phức. Số phức được đăng nhập dưới dạng "x + yi" hoặc "x + yj" |
| *IMARGUMENT(số phức) | Trả về tham biên (góc phi) của một số phức. Số phức được đăng nhập dưới dạng "x + yi" hoặc "x + yj" |
| *IMCONJUGATE(số phức) | Trả về số phức liên hợp của một số phức. Số phức được đăng nhập dưới dạng "x + yi" hoặc "x + yj" |
| *IMCOS(số phức) | Trả về cosine của số phức . Số phức được đăng nhập dưới dạng "x + yi" hoặc "x + yj" |
| *IMDIV(số chia; số bị chia) | Trả về thương số của hai số phức. Số chia và số bị chia được đăng nhập dưới dạng "x + yi" hoặc "x + yj" |
| *IMEXP(số phức) | Trả về lũy thừa e và số phức. Số phức được đăng nhập dưới dạng "x + yi" hoặc "x + yj" |
| *IMLN(số phức) | Trả về lô ga rít tự nhiên của một số phức. Số phức được đăng nhập dưới dạng "x + yi" hoặc "x + yj" |
| *IMLOG10(số phức) | Trả về lô ga rít chung của một số phức. Số phức được đăng nhập dưới dạng "x + yi" hoặc "x + yj" |
| *IMLOG2(số phức) | Trả về lô ga rít nhị phân của một số phức. Số phức được đăng nhập dưới dạng "x + yi" hoặc "x + yj" |
| *IMPOWER(số phức; number) | Trả về lũy thừa nguyên của một số phức. Số phức được đăng nhập dưới dạng "x + yi" hoặc "x + yj". Số là số mũ. |
| *IMPRODUCT(số phức; số phức_1; ...) | Trả về tích của lên tới 29 số. Số phức được đăng nhập dưới dạng "x + yi" hoặc "x + yj" |

| Cú pháp | Miêu tả |
|--|--|
| *IMREAL(số phức) | Trả về hệ số thực của một số phức. Số phức được đăng nhập dưới dạng "x + yi" hoặc "x + yj" |
| *IMSIN(số phức) | Trả về sine của một số phức. Số phức được đăng nhập dưới dạng "x + yi" hoặc "x + yj" |
| *IMSQRT(số phức) | Trả về căn bậc 2 của một số phức. Số phức được đăng nhập dưới dạng "x + yi" hoặc "x + yj" |
| *IMSUB(số phức_1; số phức_2) | Trả về sai phân của hai số phức. Số phức được đăng nhập dưới dạng "x + yi" hoặc "x + yj" |
| *IMSUM(số phức; số phức_1; ...) | Trả về tổng của lên tới 29 số phức. Số phức được đăng nhập dưới dạng "x + yi" hoặc "x + yj" |
| *OCT2BIN(số; vị trí) | Trả về số nhị phân của một số bát phân. số là số bát phân vị trí là số vị trí của số nhị phân. |
| *OCT2DEC(số) | Trả về số nhị phân của một số bát phân. số là số bát phân. |
| *OCT2HEX(số; vị trí) | Trả về số thập lục phân của số bát phân. số là số bát phân . vị trí là số vị trí của số thập lục phân. |